

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2010

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2010**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2011

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2010

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2010**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2011

GOING TOWARDS GROWTH



HE. Vu Van Ninh
Minister of Finance

In responding to the hardship and challenge, the global financial crisis and recession, natural disaster and disease in 2010, the Government has made many urgent solutions to prevent recession, maintain economic growth, and ensure social security. As a result, the economy quickly escaped from recession and stagnation with GDP growth of 6.78% higher than the 6.5% target, state investment increased by 10%, non – state investment increased by 24.7%, total investment increased about by 17.1% compared to 2009. As a part, the insurance industry strongly evidenced its sustainable development and the fulfillment of the Development strategy of Vietnam's insurance market period 2003 - 2010.

As of 31st December 2010, non-life insurers, life insurers, insurance brokers and reinsurer reached the number of 53. In addition, the presence of 32 representative offices of foreign insurers and brokers representatives in Vietnam have actively motivated the market. Insurance premiums achieved VND 30,605 billion maintained its high growth rate at 19.58%; total invested assets were VND 80,540 billion, rose 23.72%; claim payments and insurance payouts were VND 10,556 billion, increased by 17.86% against 2009. The insurance sector entertained employment with 249,425 jobs and many contribution to social charity and community support activities such as helping people suffering flood in Central provinces, building schools, granting scholarship for poor pupils... Insurance industry has developed sustainably, contributing to the growth of economy and social security.

In November 2010, the National Assembly approved the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Insurance Business which comes into effect on 1st July 2011. It is believed to establish a sustainable and transparent legal framework to facilitate market development towards complying the international standards and principles. In 2011, the Ministry of Finance will continue to improve the legal environment, promote new approaches such as micro insurance, export credit insurance, and conduct pilot agriculture insurance for plantings and livestock in some provinces, as well as facilitate insurance companies to provide variety of products to better meet the people's needs, thus contribute to the stability of the economy.

In 2011, a lot of challenges remain, however with high consensus of insurers, Insurance Supervisory Authority and Association of Vietnamese Insurers, the insurance industry set the target of 14.5% premium growth rate and 28% total invested assets growth rate.

HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NĂM 2011

Năm 2010 là một năm có nhiều khó khăn, thách thức do tác động bất lợi từ cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và thiên tai, dịch bệnh. Tuy nhiên, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta đã sớm ra khỏi tình trạng suy giảm và đạt được một số thành tựu nhất định: GDP tăng 6,78% so với năm 2009 (vượt mục tiêu đề ra 6,5%), vốn đầu tư khu vực nhà nước tăng 10%, khu vực ngoài nhà nước tăng 24,7%, vốn đầu tư toàn xã hội ước tính tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2009. Trong bối cảnh chung đó, ngành bảo hiểm đã có nhiều nỗ lực phát triển thị trường ổn định và hoàn thành Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2003-2010.



Đông chí Vũ Văn Ninh
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tính đến 31/12/2010, có 53 doanh nghiệp hoạt động trên thị trường bảo hiểm Việt Nam trong các lĩnh vực nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Thêm vào đó, sự có mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần thúc đẩy thị trường hoạt động thêm sôi động. Doanh thu phí bảo hiểm đạt 30.605 tỷ đồng, giữ được tốc độ tăng trưởng cao ở mức 19,58%, đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 80.540 tỷ đồng, tăng 23,72%; bồi thường, trả tiền bảo hiểm đạt 10.556 tỷ đồng, tăng 17,86% so với năm 2009. Ngành bảo hiểm đã giải quyết công ăn việc làm cho 249.425 lao động, đồng thời tích cực đóng góp vào các hoạt động từ thiện xã hội và hỗ trợ cộng đồng như: ủng hộ đồng bào bão lụt tại các tỉnh miền Trung, xây dựng trường học, cấp học bổng cho học sinh nghèo... Ngành bảo hiểm đã từng bước phát triển chắc chắn, ổn định, góp phần vào tăng trưởng của nền kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Năm 2010, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, có hiệu lực từ ngày 01/7/2011, góp phần tạo lập được hành lang pháp lý vững chắc, minh bạch tạo điều kiện cho thị trường ngày càng phát triển, đồng thời từng bước tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Năm 2011, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về KDBH, nghiên cứu hướng dẫn, thúc đẩy việc thực hiện các chính sách bảo hiểm mới như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, và thí điểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp ở một số địa phương và cây trồng vật nuôi, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các DNBH triển khai các nghiệp vụ nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu của người dân, góp phần vào sự ổn định nền kinh tế.

Mặc dù năm 2011 còn nhiều khó khăn, song với sự đồng lòng của các doanh nghiệp bảo hiểm cùng Cơ quan quản lý và Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, ngành bảo hiểm hướng tới mục tiêu doanh thu phí bảo hiểm tăng 14,5% và đầu tư trở lại nền kinh tế tăng 28% so với năm 2010./.

KEY DEVELOPMENT INDICATORS

Key Indicators	1999	2002	2006	2007	2008	2009	2010 (e)
1. Market Structure							
- Number of Enterprises	15	20	37	40	49	50	53
- Non-life Insurers	10	13	21	22	27	28	29
- Life Insurers	3	4	7	9	11	11	12
- Professional Reinsurer	1	1	1	1	1	1	1
- Insurance Brokers	1	2	8	8	10	10	11
2. Market Size (VND Bil.)	2,291	7,825	18,376	24,273	28,055	32,829	37,975
- Insurance Premiums (VND bil.)	2,091	6,992	14,898	17,650	21,256	25,593	30,605
+ Non-life Business	1,606	2,624	6,403	8,213	10,948	13,754	17,017
+ Life Business	485	4,368	8,495	9,437	10,307	11,839	13,589
- Investment Income (VND bil.)	200	833	3,478	6,623	6,799	7,228	7,370
- Penetration (%GDP)	0.57	1.46	1.74	2.12	1.90	1.99	1.94
+ Non-life Business	0.40	0.49	0.61	0.72	0.74	0.83	0.86
+ Life Business	0.12	0.81	0.81	0.82	0.70	0.72	0.69
+ Investment Income	0.05	0.16	0.33	0.58	0.46	0.44	0.40
- Insurance Density (VND '000)	27	88	177	207	247	295	347
3. Contribution to Socio-economic Stabilisation	1,494	4,949	9,957	14,605	14,370	14,972	18,102
- Claim Payments and Insurance Payouts (VND bil.)	789	1,400	5,690	6,627	9,533	8,956	10,556
- Technical Reserves (VND bil.)	705	3,549	4,267	7,978	4,837	6,016	7,546
4. Investments (VND bil.)	2,664	9,955	30,661	46,549	56,434	65,094	80,540
5. Financial Capacity							
- Total Assets (VND bil.)	3,692	12,503	39,698	57,543	71,831	84,977	91,891
- Accumulated Technical Reserves (VND bil.)	2,107	8,685	27,707	35,685	42,214	48,641	55,136
6. Employment (employees and agents)	30,000	76,600	118,200	131,910	135,256	187,702	249,425

e: estimated number

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

Các chỉ tiêu chủ yếu	1999	2002	2006	2007	2008	2009	2010 (ước)
1. Kết cấu thị trường							
- Tổng số DNBH, MGBH	15	20	37	40	49	50	53
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	10	13	21	22	27	28	29
- Doanh nghiệp nhân thọ	3	4	7	9	11	11	12
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	1	2	8	8	10	10	11
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	2.291	7.825	18.376	24.273	28.055	32.819	37.975
- Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)	2.091	6.992	14.898	17.650	21.256	25.593	30.605
+ Phi nhân thọ	1.606	2.624	6.403	8.213	10.948	13.754	17.017
+ Nhân thọ	485	4.368	8.495	9.437	10.307	11.839	13.589
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	200	833	3.478	6.623	6.799	7.228	7.370
- Đóng góp vào GDP (%)	0,57	1,46	1,74	2,12	1,90	1,99	1,94
+ Phi nhân thọ	0,40	0,49	0,61	0,72	0,74	0,83	0,86
+ Nhân thọ	0,12	0,81	0,81	0,82	0,70	0,72	0,69
+ Hoạt động đầu tư	0,05	0,16	0,33	0,58	0,46	0,44	0,40
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	27	88	177	207	247	295	347
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	1.494	4.949	9.957	14.605	14.370	14.972	18.102
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	789	1.400	5.690	6.627	9.533	8.956	10.556
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	705	3.549	4.267	7.978	4.837	6.016	7.546
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	2.664	9.955	30.661	46.549	56.435	65.094	80.540
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm							
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	3.692	12.503	39.698	57.543	71.831	84.977	91.891
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	2.107	8.685	27.707	35.685	42.214	48.641	55.136
6. Giải quyết công ăn việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm)	30.000	76.600	118.200	131.910	135.256	187.702	249.425

THE VIETNAMESE INSURANCE INDUSTRY OUTLOOK FOR 2010

1. MARKET STRUCTURE

During 2010, there were 53 service providers in the insurance market with diversified ownership structure of 22 sole member limited liability companies (Sole member LLC), 7 liability limited companies with more than one member (LLCs), 24 joint stock companies.

Table 1: Ownership Structure of Enterprises by Type of Business

Type of Business	sole member LLC	LLCs	Joint stock	Total
Non-life Insurers	9	4	16	29
Life Insurers	10	2		12
Professional Reinsurer			1	1
Insurance Brokers	3	1	7	11
Total	22	7	24	53

Also, the presence of 32 representative offices of foreign insurance undertakings in Vietnam played a positive role in improving the investment environment and increasing the confidence of foreign investors in doing business in Vietnam.

2. MARKET SIZE

The industry still maintained its high growth rate compared to GDP growth. The industry's revenue reached VND 37,975 billion, increased by 15.71% compared to 2009 of which insurance premiums were VND 30,605 billion and investment income arrived at VND 7,370 billion. In the non-life sector, domestic insurers overwhelmed the market with the market share of 92.40% which contrasted to the dominance of foreign invested life insurers with the market share of 70.94% in the life sector.

Table 2: Insurance Premiums and Market Share by Industry

Criteria	Unit	Non-life		Life		Total	
		2010(e)	2009	2010(e)	2009	2010(e)	2009
Premiums	VND bil.	17,017	13,754	13,589	11,839	30,605	25,593
Growth Rate	%	23.72	24.95	14.78	15.01	19.58	20.88
Proportion in Total Premiums	%	55.59	53.92	44.41	46.45	100	100
Penetration Rate (%GDP)	%	0.86	0.83	0.69	0.72	1.54	1.55

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2010**1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG**

Năm 2010, đã có 53 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm 22 công ty TNHH 1 thành viên, 7 công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên và 24 công ty cổ phần.

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp

<i>Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý</i>	<i>TNHH 1 thành viên</i>	<i>TNHH 2 thành viên trở lên</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phi nhân thọ	9	4	16	29
Nhân thọ	10	2	0	12
Tái bảo hiểm			1	1
Môi giới bảo hiểm	3	1	7	11
Tổng cộng	22	7	24	53

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến làm ăn tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 37.975 tỷ đồng, tăng 15,71% so với năm 2009 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 30.605 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 7.370 tỷ đồng. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò, vị trí của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước tại khối phi nhân thọ tiếp tục được củng cố và tăng cường, chiếm 92,40% tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ. Đối với khối nhân thọ, các doanh nghiệp nước ngoài lại chiếm phần lớn về số lượng và doanh thu phí, chiếm 70,94% tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ.

Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo khối doanh nghiệp

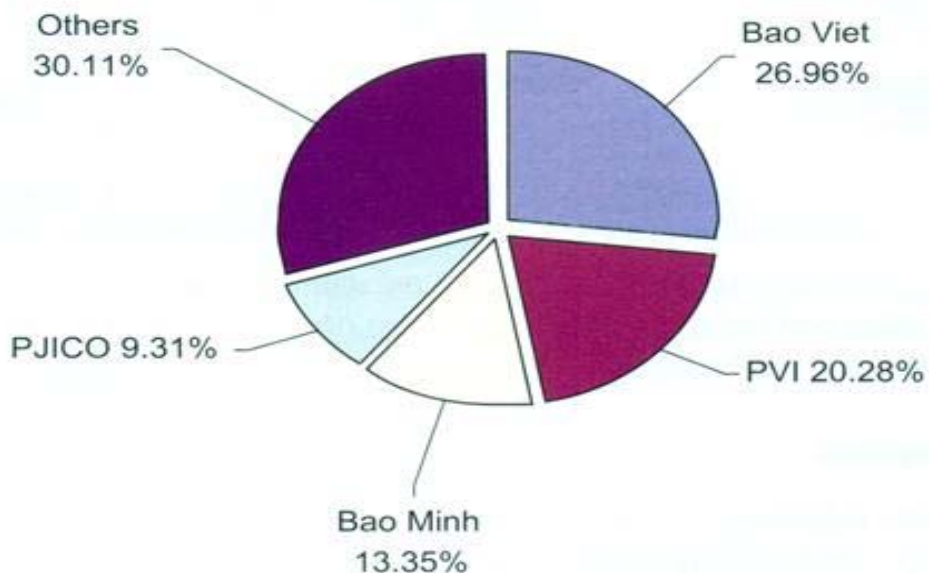
<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Phi nhân thọ</i>		<i>Nhân thọ</i>		<i>Toàn thị trường</i>	
		<i>2010 (ước)</i>	<i>2009</i>	<i>2010 (ước)</i>	<i>2009</i>	<i>2010 (ước)</i>	<i>2009</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	17.017	13.754	13.589	11.839	30.605	25.593
Tốc độ tăng trưởng	%	23,72	24,95	14,78	15,01	19,58	20,88
Tỷ trọng/tổng phí	%	55,59	53,92	44,41	46,45	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,86	0,83	0,69	0,72	1,54	1,55

3. NON-LIFE INSURANCE BUSINESS

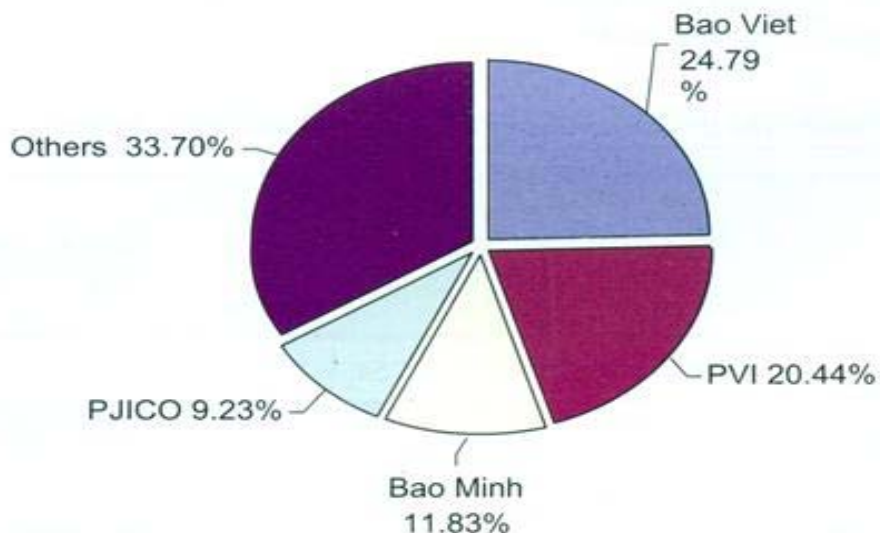
In 2010, non-life gross written insurance premiums were 17,071 VND billion with an increase of 23.72% to 2009. The market was still highly concentrated to big insurers such as Bao Viet: 24.79%; PVI: 20.44%; Bao Minh: 11.83%; and PJICO: 9.23%. 23 other non – life insures only have small contribution to premium as of 33.70% (their market shares range from 0.21% to 4.00%).

Figure 1. Distribution of Non-life Insurance Premium Market Share

2009



2010

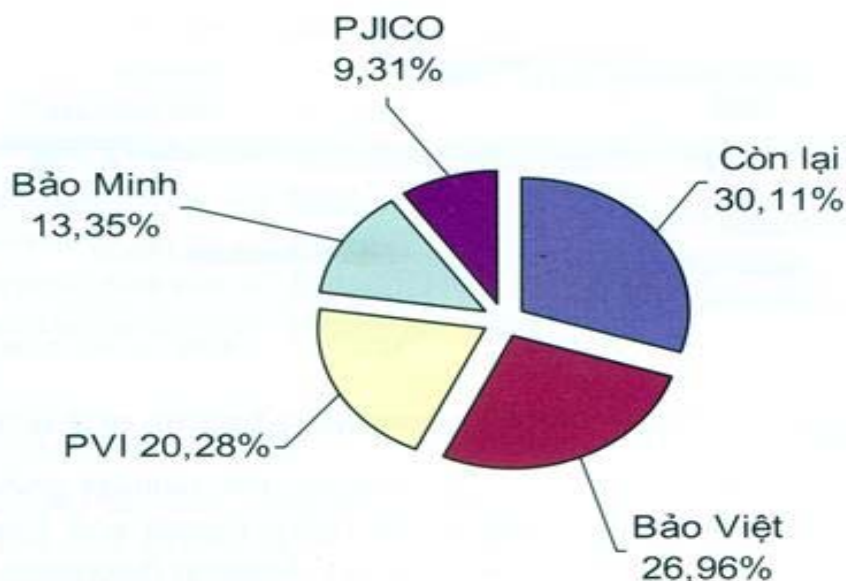


3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

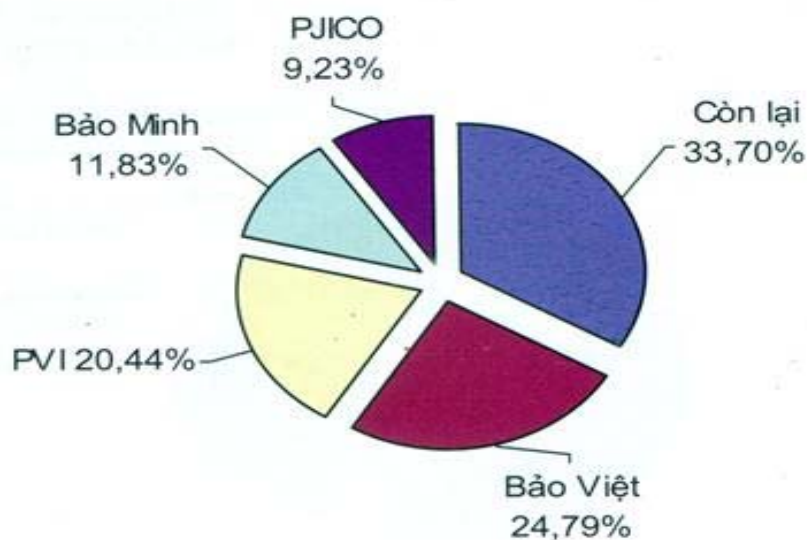
Năm 2010, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 17.017 tỷ đồng tăng trưởng 23,72% so với năm 2009. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào các doanh nghiệp lớn hoạt động trên thị trường như Bảo Việt chiếm 24,79%, PVI chiếm 20,44%, Bảo Minh chiếm 11,83%, PJICO chiếm 9,23%. 23 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm tổng số là 33,70% doanh thu phí (với thị phần từ 0,21% đến 4,00%).

Biểu 1. Thị phần doanh thu phí của doanh nghiệp

Năm 2009



Năm 2010



3.1. Distribution of Premiums and Premium Growth by Line of Business

a. Gross Insurance Premium Distribution by Line of Business

Compared to 2009, key lines of business achieved high rates of growth. Property and Casualty insurance increased 31.71%, followed by Motor vehicle insurance 23.55%, Liability insurance 38.02%, Health and Personal Accident insurance 25.60% and Hull and P&I insurance 16.46%.

Figure 2. Gross Insurance Premiums in 2009- 2010

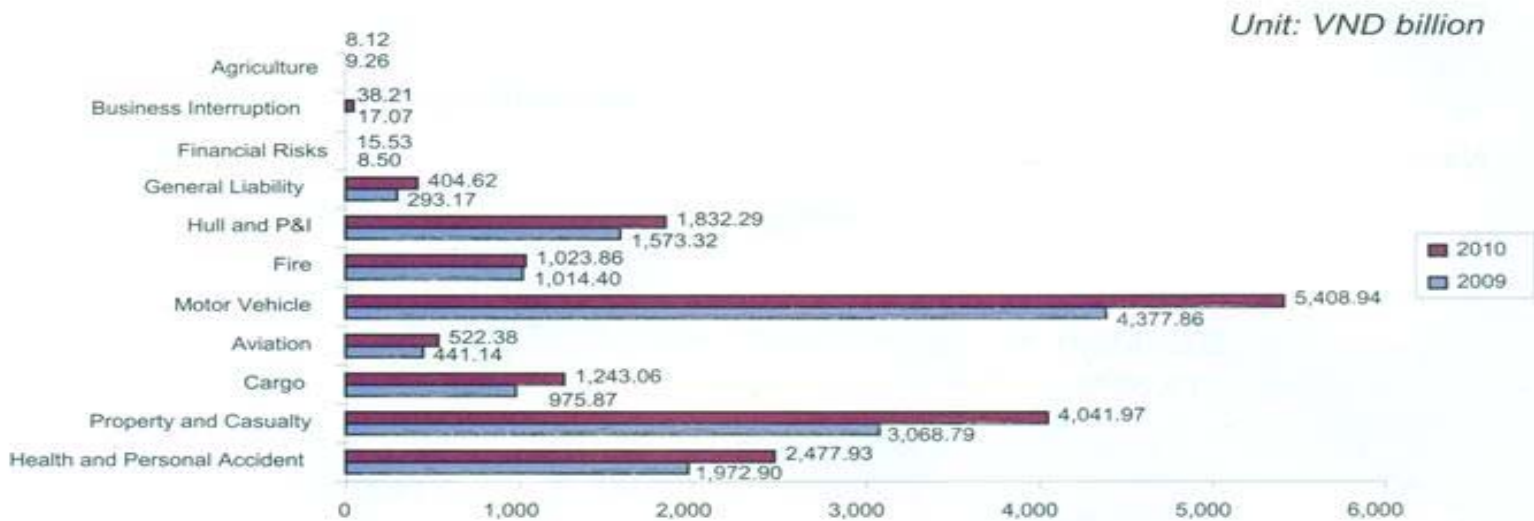
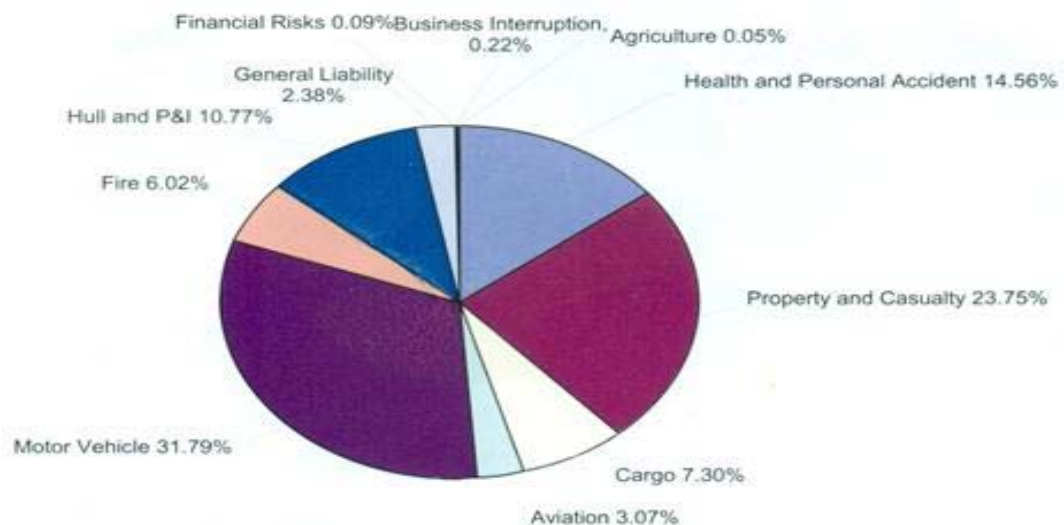


Figure 3. Distribution of Gross Insurance Premiums by Line of Business in 2010

In 2010, Motor vehicle insurance accounted for the highest portion of 31.79%, followed by Property and Casualty insurance (23.75%), Health and Personal Accident insurance (14.56%); Hull and P&I insurance (10.77%), Aviation insurance, Fire insurance and Cargo insurance, ranged from 6.02-7.3%. Agricultural insurance 0.05%, financial risk insurance 0.09%, business interruption 0.22% and Liability insurance still accounted for very low shares 2.38%.



3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm theo nghiệp vụ

a. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

So với năm 2009, các nghiệp vụ bảo hiểm chính đều tăng trưởng. Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại tăng 31,71%, bảo hiểm xe cơ giới tăng 23,55%, bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 38,02%, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người tăng 25,60%, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu tăng 16,46%.

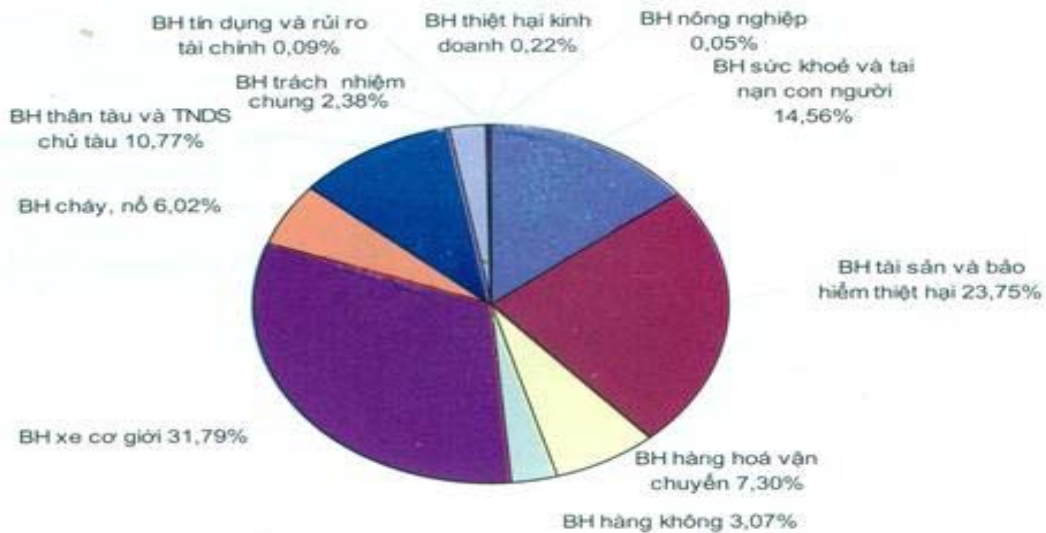
Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2009- 2010

Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ 2010

Trong cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ 2010, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (31,79%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (23,75%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (14,56%); bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (10,77%), bảo hiểm hàng không, bảo hiểm cháy, nổ và bảo hiểm hàng hoá vận chuyển chiếm từ 6,02% đến 7,30%. Trong khi đó, các nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp như bảo hiểm nông nghiệp 0,05%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,09%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,22%, bảo hiểm trách nhiệm chung 2,38%.



b. Net Retained Insurance Premium Distribution by Line of Business

After the implementation of the industry overall strategic development package, the financial capacity and business capability of non-life insurers have been significantly improved. Risk management and loss prevention practices have also been strengthened. As a result, compared to 2009 the net retained non-life premiums increased 27.94% from 9,382 to 12,004 VND billion of 2010.

Figure 4. Net Retained Premiums by Line of Business in 2009-2010

Unit: VND billion

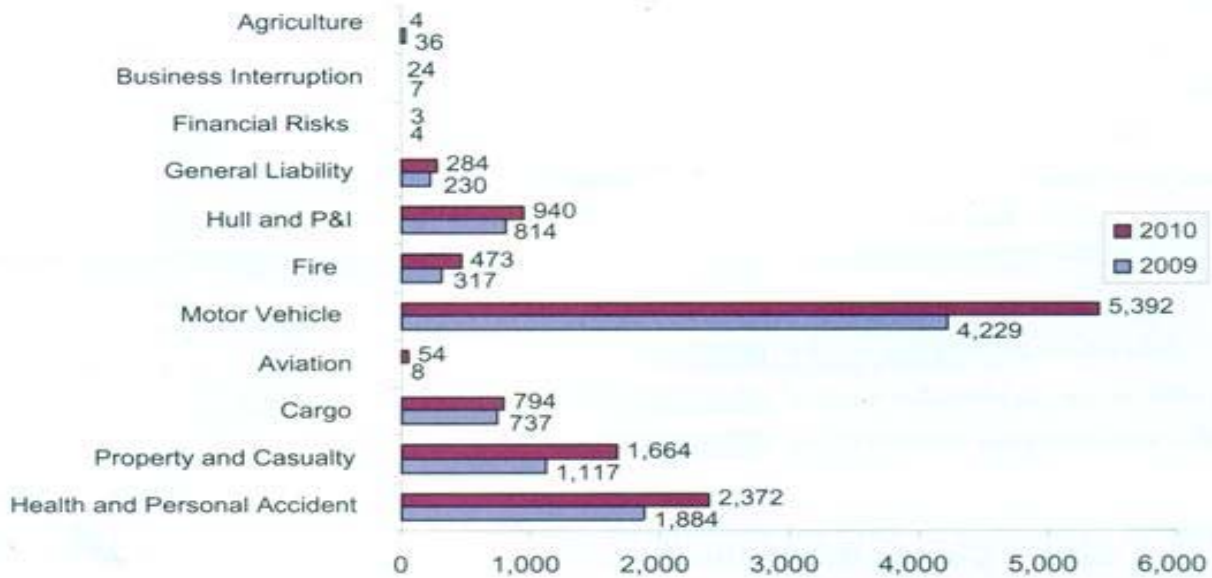
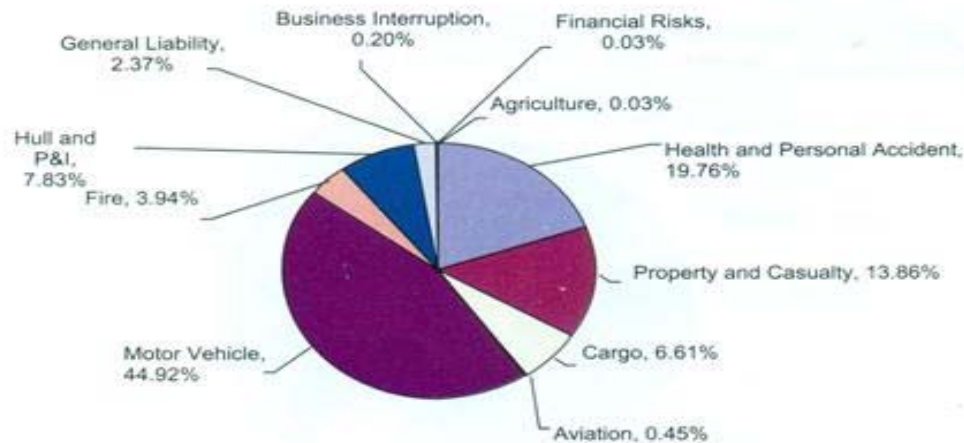


Figure 5. Distribution of Net Retained Premiums by Line of Business in 2010

Motor vehicle insurance accounted for the highest portion of 44.92%, followed by Health and Personal Accident insurance 19.76%; Property and Casualty insurance 13.86%, etc. Credit and financial risks insurance, agriculture insurance and business interruption insurance still accounted for very low shares 0.03%, 0.03% and 0.2% respectively.

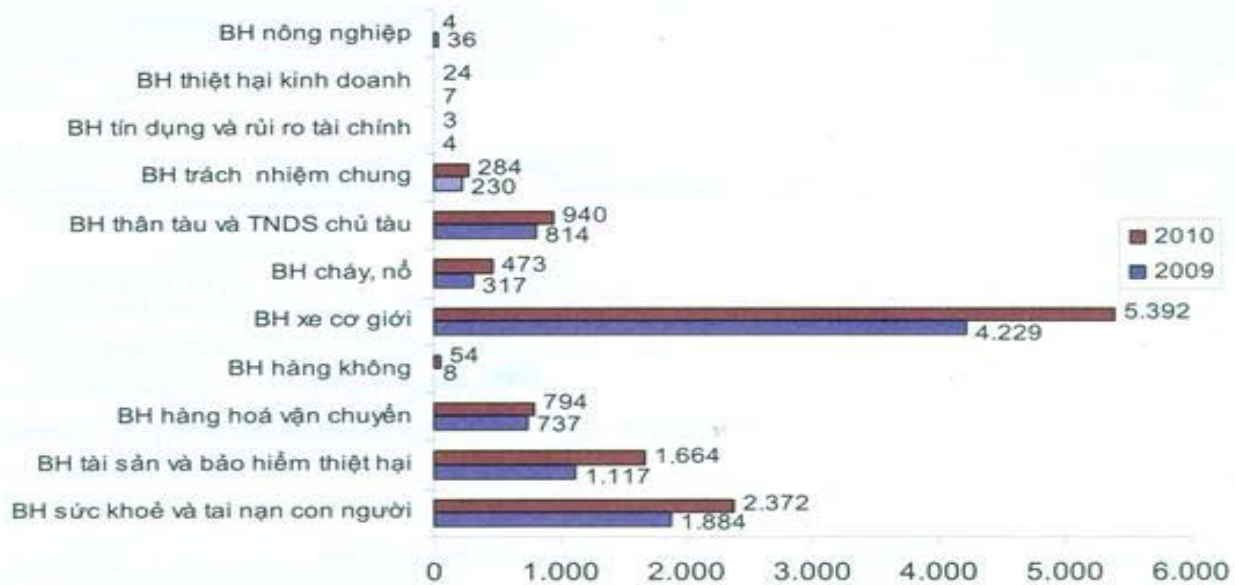


b. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ

Sau quá trình thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm, năng lực tài chính, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất cũng được cải thiện. Kết quả là, mức phí bảo hiểm giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 27,94% so với năm 2009 từ 9.382 tỷ đồng lên mức 12.004 tỷ đồng năm 2010.

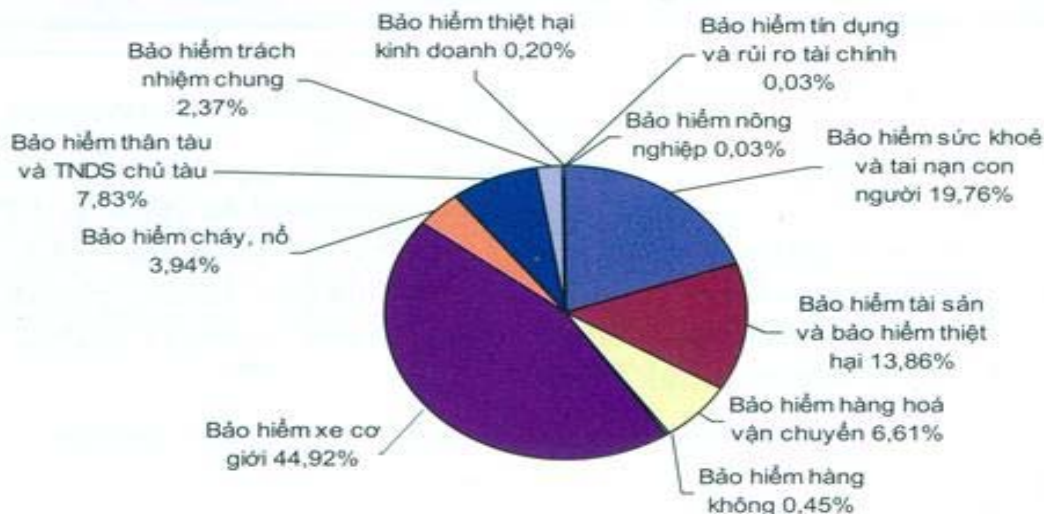
Biểu 4. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2009 - 2010

Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 5. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2010

Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của thị trường bảo hiểm Việt Nam, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất 44,92%, tiếp đến là bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn con người 19,76%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 13,86%... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,03%, bảo hiểm nông nghiệp 0,03%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,2%.



3.2. Claim Payments

In 2010, the gross claim and net retained claim payments were VND 6,293 billion and VND 4,738 billion, respectively. Non-life insurance business has performed well its role in preventing and mitigating risks exposed to the insured, thus reducing the burden of the State Budget.

Table 3. Non-life Claim Payments 2006-2010

Unit: VND billion

Criteria	2006	2007	2008	2009	2010 (e)
Gross Claim Payments	2,488	3,238	4,598	5,283	6,293
Net Claim Payments	1,992	2,493	3,393	3,845	4,738

3.3. Technical Reserves

Reflecting business growth and expansion, technical reserves have been sufficiently established for corresponding to liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of 2010, total non-life technical reserves have been accumulated from VND 7,416 billion to VND 8,829 billion, increased by 19.05% compared to the previous year.

Table 4. Non-life Technical Reserves

Unit: VND billion

Technical Reserves	2006	2007	2008	2009	2010 (e)
Unearned Premium Reserves	2,144	2,634	3,365	4,517	5,846
Outstanding Claim Reserves	633	1,170	1,472	2,052	1,850
Contingency Reserves	1,002	657	666	847	1,133
Total	3,778	4,461	5,503	7,416	8,829

4. LIFE INSURANCE BUSINESS

4.1. New Business

In 2010, new business boosted considerably compared to 2009. 807,772 new life insurance policies were issued (excluding riders), rose by 19.15% compared to 2009. Total sums assured of these policies amounted at VND 94,630 billion, increased 45.81% compared to 2009. Average Sum assured per policy of new business is VND 117 million, increased by 15.8% compared to 2009.

Total new business premiums achieved VND 3,408 billion, increased by 20.08% compared to 2009.

3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc năm 2010 là 6.293 tỷ đồng, số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại 4.738 tỷ đồng. Vai trò của bảo hiểm trong việc đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ 2006-2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010 (ước)
Bồi thường bảo hiểm gốc	2.488	3.238	4.598	5.283	6.293
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	1.992	2.493	3.393	3.845	4.738

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ được trích lập đầy đủ, tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2010 tăng 19,05% so với năm 2009 từ 7.416 tỷ đồng lên mức 8.829 tỷ đồng.

Bảng 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ 2006-2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010 (ước)
Dự phòng phí	2.144	2.634	3.365	4.517	5.846
Dự phòng bồi thường	633	1.170	1.472	2.052	1.850
Dự phòng dao động lớn	1.002	657	666	847	1.133
Tổng cộng	3.778	4.461	5.503	7.416	8.829

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2010, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 807.772 hợp đồng, tăng 19,15% so với năm 2009. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 94.630 tỷ đồng, tăng 45,81% so với năm 2009. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng khai thác mới trong năm 2010 đạt 117 triệu đồng, tăng 15,8% so với năm 2009.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 3.408 tỷ đồng, tăng 20,08% so với năm 2009.

Table 5. Number of Policies, Sums Assured, and Premiums of New Business in 2010

Line of Business	Policy (number of policies)		Sums Assured (VND bil.)		Premiums (VND bil.)	
	2010 (e)	2009	2010 (e)	2009 (e)	2010 (e)	2009
Whole Life	4,257	5,361	637	721	22	20
Pure Endowment	38	181	5	21	1	2
Term Life	260,373	150,532	13,209	10,548	92	74
Endowment	330,022	385,981	19,804	19,379	1,769	1,881
Annuity	544	796	10	7	3	5
Investment-linked	212,538	135,094	60,965	34,221	1,521	856
Total	807,772	677,945	94,630	64,897	3,408	2,838

Figure 6. Premiums and Sums Assured for New Business in 2010

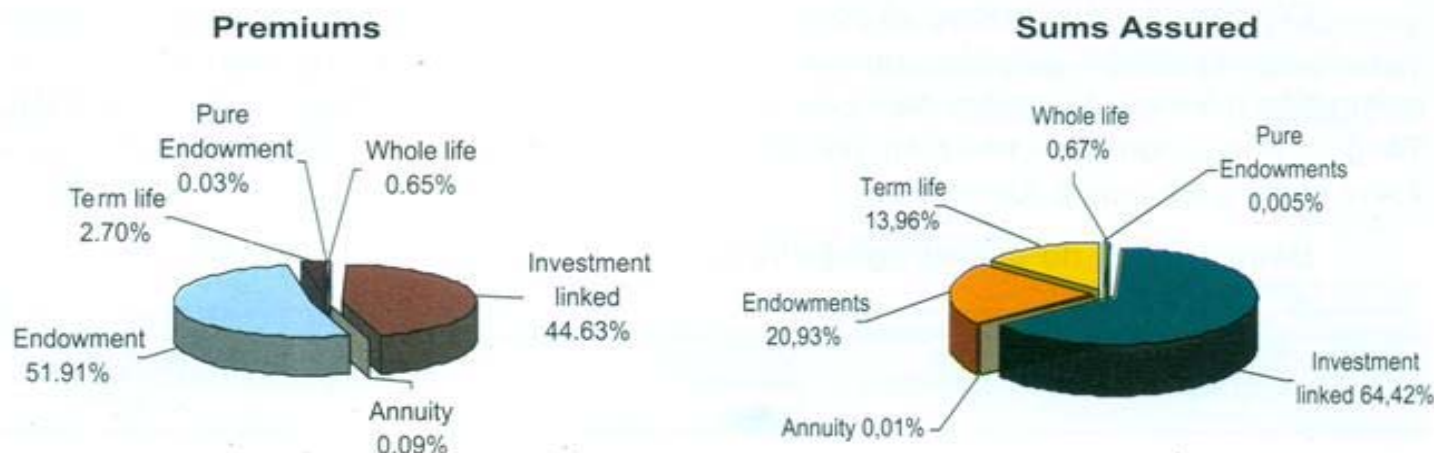
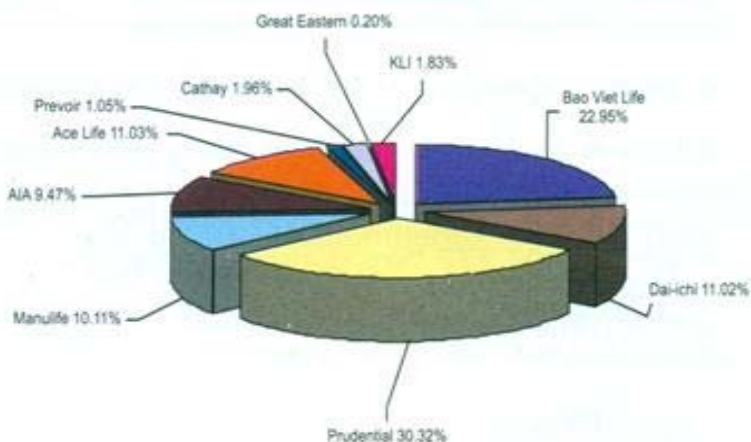


Figure 7. Market Share of New Business Premiums in 2010

In sharing the total new business premiums of VND 3,620 billion (include riders), Prudential accounted for 30.32%, followed by Baoviet Life 22.95%, Manulife 10.11%, ACE Life 11.03%, AIA 9.47%, Dai-ichi 11.02%, Cathay 1.96%, Korea life 1.83% and Prevoir 1.05%. In 2010, marking the outstanding development of ACE and Dai-ichi Life which pass Manulife and AIA in term of new business. 2 newly established life companies (Great Easter and Vietcombank – Cardif) have very small market shares. Fubon life is granted the license in December 2010.



Bảng 5. Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và số phí bảo hiểm khai thác mới năm 2010 (ước)

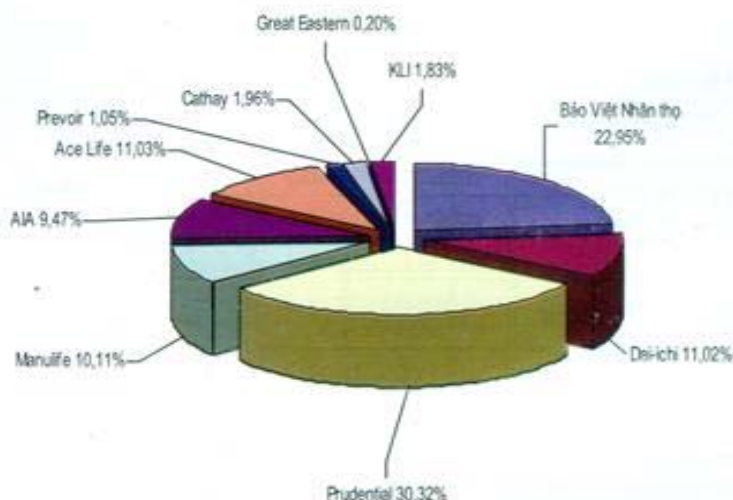
Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2010(ước)	2009	2010(ước)	2009	2010(ước)	2009
Bảo hiểm trọn đời	4.257	5.361	637	721	22	20
Bảo hiểm sinh kỳ	38	181	5	21	1	2
Bảo hiểm tử kỳ	260.373	150.532	13.209	10.548	92	74
Bảo hiểm hỗn hợp	330.022	385.981	19.804	19.379	1.769	1.881
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	544	796	10	7	3	5
Bảo hiểm liên kết đầu tư	212.538	135.094	60.965	34.221	1.521	856
Tổng cộng	807.772	677.945	94.630	64.897	3.408	2.838

Biểu 6. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2010



Biểu 7. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới 2010

Trong tổng số 3.620 tỷ đồng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bổ trợ), Prudential chiếm tỷ trọng 30,32%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 22,95%; ACE Life chiếm 11,03%; Dai-ichi chiếm 11,02%; Manulife chiếm 10,11%; AIA chiếm 9,47%; Cathay chiếm 1,96%; Korea life chiếm 1,83%; Prevoir chiếm 1,05%. Năm 2010, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của Dai-ichi và ACE life, vượt qua Manulife và AIA về doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới. Hai doanh nghiệp còn lại là Great Eastern, và Vietcombank – Cardif mới đi vào hoạt động nên thị phần vẫn còn chưa đáng kể. Fubon life mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tháng 12/2010.



4.2. Policies Lapsed in 2010

In 2010, policies lapsed were 364,335 of which 117,997 policies lapsed in the first year, accounting for 2.78% policies in-force; 84,376 policies lapsed in the second year, accounting for 1.99% policies in-force; and 161,962 policies lapsed in the following years, accounting for 3.82% policies in-force.

Table 6. Policies Lapsed in 2010 (e)

Line of Business	In the first year		In the second year		In the following years	
	Number of Policies	%	Number of Policies	%	Number of Policies	%
Whole Life	846	1.25%	1,428	2.11%	3,488	5.16%
Pure Endowment	32	1.35%	-9	-0.38%	228	9.59%
Term Life	26,857	5.28%	23,533	4.63%	16,552	3.26%
Endowment	72,887	2.24%	48,532	1.49%	136,617	4.21%
Annuity	40	0.39%	44	0.43%	880	8.56%
Investment-linked	17,335	4.24%	10,848	2.66%	4,197	1.03%
Total	117,997	2.78%	84,376	1.99%	161,962	3.82%

4.3. In-force Business

New business policies rose while the number of policies lapsed decreased. Number of in-force policies increased 7.56% to 4,244,370 contracts at the end of 2010. Endowment policies still accounted for the majority in terms of premium and sum assured (80.20% and 46.02%, respectively). Investment – linked products received favor from customers and ranked the second with both premiums (16.80%) and sum assured (41.55%).

Table 7. Number of Policies, Sums Assured, and Premiums of In-force Business

Line of Business	Policy (number of policies)		Sums Assured (VND bil.)		Premiums (VND bil.)	
	2010 (e)	2009	2010 (e)	2009	2010 (e)	2009
Whole Life	67,563	68,852	5,597	5,525	163	160
Pure Endowment	2,377	2,587	130	107	12	13
Term Life	508,411	363,644	27,239	20,719	177	148
Endowment	3,247,170	3,306,972	122,339	111,973	10,391	9,838
Annuity	10,279	10,953	67	60	36	46
Investment-linked	408,570	192,970	110,458	45,149	2,177	1,130
Total	4,244,370	3,945,978	265,832	183,533	12,957	11,335

4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2010

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2010 là 364.335 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ nhất là 117.997 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,78% số hợp đồng có hiệu lực, số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ 2 là 84.376 hợp đồng chiếm tỷ lệ 1,99% số hợp đồng có hiệu lực và số hợp đồng trong các năm sau là 161.962 hợp đồng chiếm tỷ lệ 3,82% số hợp đồng có hiệu lực.

Bảng 6. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2010 (ước)

Nghệp vụ	Trong năm hợp đồng thứ nhất		Trong năm hợp đồng thứ hai		Trong năm hợp đồng sau	
	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ
Bảo hiểm trọn đời	846	1,25%	1.428	2,11%	3.488	5,16%
Bảo hiểm sinh kỳ	32	1,35%	-9	-0,38%	228	9,59%
Bảo hiểm tử kỳ	26.857	5,28%	23.533	4,63%	16.552	3,26%
Bảo hiểm hỗn hợp	72.887	2,24%	48.532	1,49%	136.617	4,21%
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	40	0,39%	44	0,43%	880	8,56%
Bảo hiểm liên kết đầu tư	17.335	4,24%	10.848	2,66%	4.197	1,03%
Tổng	117.997	2,78%	84.376	1,99%	161.962	3,82%

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Hợp đồng khai thác mới tăng, hợp đồng hủy bỏ giảm hơn so với năm 2009. Tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 7,56% lên đến 4.244.370 hợp đồng vào cuối năm 2010. Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm cao nhất (80,20% và 46,02%). Ngoài ra sản phẩm liên kết đầu tư được khách hàng ưa chuộng xếp tỷ trọng phí và số tiền bảo hiểm thứ hai lần lượt là 16,80% và 41,55%.

Bảng 7. Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ

Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2010(ước)	2009	2010(ước)	2009	2010(ước)	2009
Bảo hiểm trọn đời	67.563	68.852	5.597	5.525	163	160
Bảo hiểm sinh kỳ	2.377	2.587	130	107	12	13
Bảo hiểm tử kỳ	508.411	363.644	27.239	20.719	177	148
Bảo hiểm hỗn hợp	3.247.170	3.306.972	122.339	111.973	10.391	9.838
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	10.279	10.953	67	60	36	46
Bảo hiểm liên kết đầu tư	408.570	192.970	110.458	45.149	2.177	1.130
Tổng cộng	4.244.370	3.945.978	265.832	183.533	12.957	11.335

Figure 8. Premiums and Sums Assured for In-force Business in 2010

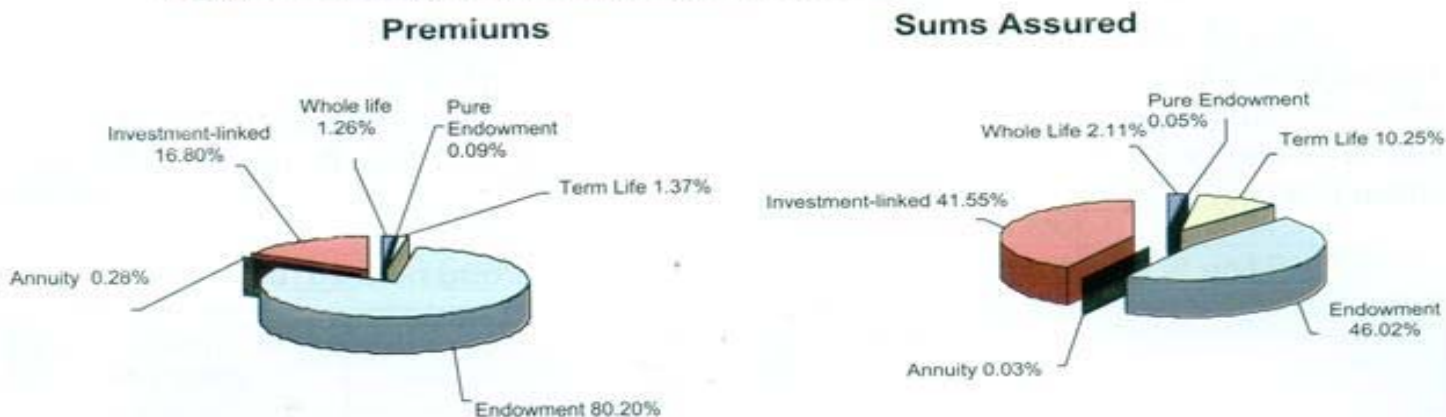
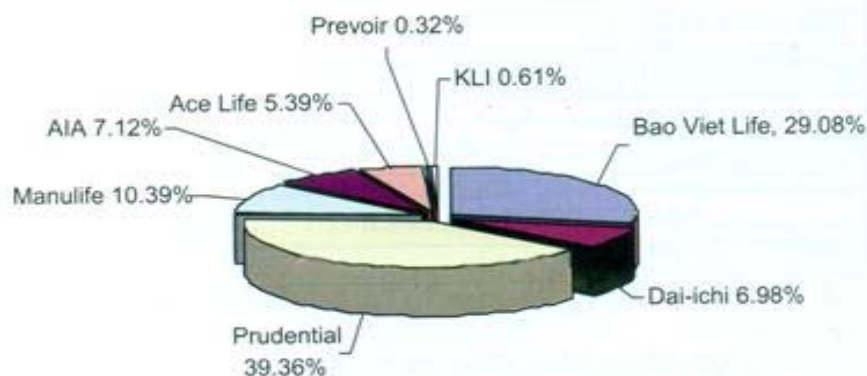


Figure 9. Market share of In-force Business Premiums in 2010

The rankings of market share for in-force business were as follows: Prudential (39.36%), Baoviet Life (29.08%), Manulife (10.39%), AIA (7.12%), Dai-ichi (6.98%), ACE Life (5.39%), Cathay (0.71%) and Prevoir (0.32%). 2 newly established life companies, Great Eastern and Vietcombank – Cardif, have very small market shares. Fubon life is granted the license in December 2010.



4.4. Insurance Payouts

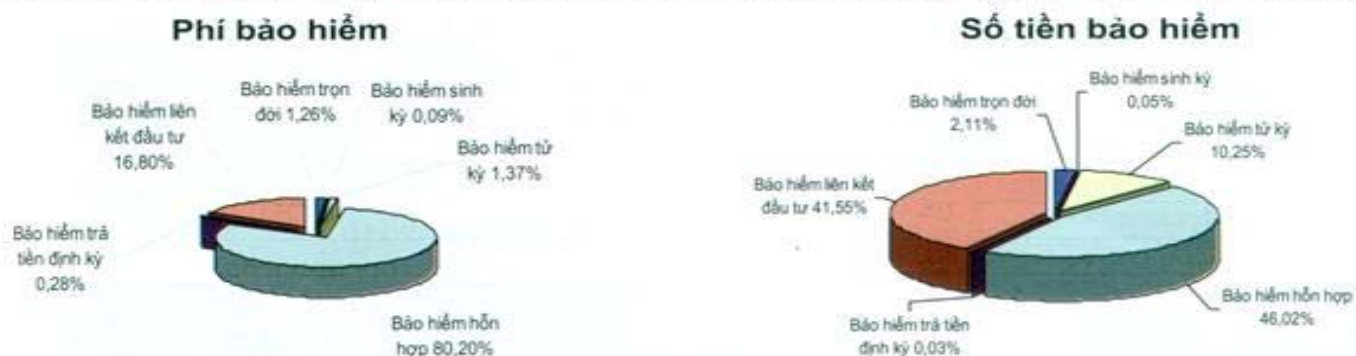
In 2010, for policies rather than riders, life insurers paid out sums assured of VND 4,148 billion, increased by 17.61% and cash values of VND 1,807 billion, increased by 5.7% compared to the preceding year. The payouts were mostly related to endowment policies reflecting the increasing insurance benefits distinguishably provided by policies offering both protection and saving elements.

Table 8. Insurance Payouts during 2009-2010

Unit: VND billion

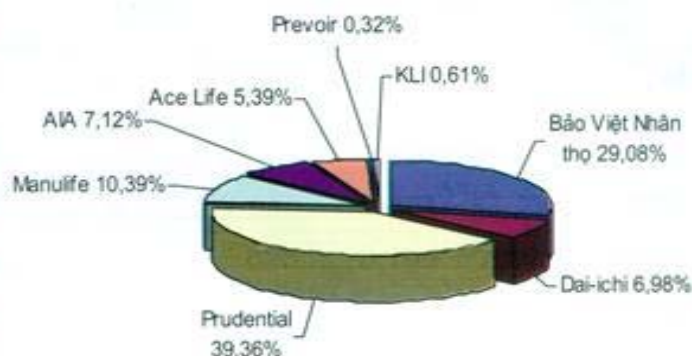
Line of Business	Sums Assured		Cash Values	
	2010 (e)	2009	2010 (e)	2009
Whole Life	17	20	24	13
Pure Endowment	4	6	1	3
Term Life	45	42	31	0
Endowment	4,023	3,441	1,708	1,523
Annuity	1	1	18	13
Investment-linked	55	16	54	14
Total	4,148	3,526	1,807	1,710

Biểu 8. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2010 theo nghiệp vụ



Biểu 9. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của năm 2010

Năm 2010, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau: Prudential (39,36%), Bảo Việt Nhân thọ (29,08%), Manulife (10,39%), AIA (7,12%), Dai-ichi (6,98%), ACE (5,39%), Cathay (0,71%), Korea life (0,61%) Prevoir (0,32%). Hai doanh nghiệp còn lại là Great Eastern và Vietcombank – Cardif mới đi vào hoạt động nên thị phần vẫn còn chưa đáng kể. Fubon life mới được cấp Giấy phép tháng 12/2010.



4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2010 cho các sản phẩm chính là 4.148 tỷ đồng, tăng 17,61%; trả giá trị hoàn lại là 1.807 tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2009. Số tiền chi trả bảo hiểm và trả giá trị hoàn lại tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp, cho thấy, số đối tượng tham gia bảo hiểm được hưởng các quyền lợi bảo hiểm tăng về số lượng hợp đồng huỷ bỏ hoặc đáo hạn nhận giá trị hoàn lại tăng.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm 2009-2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Nghiệp vụ	Trả tiền bảo hiểm gốc		Trả giá trị hoàn lại	
	2010 (ước)	2009	2010 (ước)	2009
Bảo hiểm trọn đời	17	20	24	13
Bảo hiểm sinh kỳ	4	6	1	3
Bảo hiểm tử kỳ	45	42	31	0
Bảo hiểm hỗn hợp	4.023	3.441	1.708	1.523
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1	1	18	13
Bảo hiểm liên kết đầu tư	55	16	54	14
Tổng số	4.148	3.526	1.807	1.710

4.5. Technical Reserves

Like non-life business, business growth and expansion required life insurers to set up sufficient technical reserves corresponding to their liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of 2010, total technical reserves were accumulated to VND 46,306 billion, increased by 12.04% compared to 2009.

Table 9. Technical Reserves in 2009-2010

Technical Reserves	Accumulated in the year (VND bil.)		Growth	Total (VND bil.)		Growth
	2010 (e)	2009		2010 (e)	2009	
Mathematical Reserves	4,220	4,085	3.31%	40,218	35,998	11.72%
Unearned Premium Reserves	61	42	42.56%	239	178	34.26%
Dividend Reserves	559	6	8,416.36%	5,225	4,666	11.99%
Claim Reserves	22	9	142.71%	86	64	35.79%
Contingency Reserves	112	19	83.04%	536	424	26.54%
Total	4,976	4,163	19.53%	46,306	41,330	13.08%

5. REINSURANCE BUSINESS

In 2010, total net retained premiums of the industry increased 20.92% from VND 21,115 billion in 2009 to VND 25,534 billion. Reinsurance outward was mainly with non-life business with the portion of 98.46% total premiums reinsured outward of the industry. For large risks in the lines of Property and Casualty insurance, Aviation insurance, Hull and P&I insurance, Fire insurance, non-life insurers used reinsurance as an effective tool of risk transfer. For other lines of business with small exposures such as Motor vehicle insurance, Health and Personal Accident insurance, almost written premiums were not ceded outward because the sum assured of these insurance lines are within the retained capacity of insurers.

Table 10. Reinsurance Business during 2007 – 2010

Unit: VND billion

Criteria	2007	2008	2009	2010 (e)
Gross Written Premiums	17,342	20,871	25,593	30,606
Non-life Business	8,211	10,950	13,754	17,016
Life Business	9,131	10,307	11,839	13,589
Net Premiums Ceded Outward	1,995	3,721	2,454	3,778
Non-life Business	1,922	3,616	2,365	3,720
Life Business	73	105	89	58
Net Retained Premiums	15,347	17,150	21,115	25,534
Non-life Business	6,289	7,334	9,366	12,004
Life Business	9,058	10,202	11,749	13,530

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cũng giống như trong lĩnh vực phi nhân thọ, nhờ sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ cũng được trích lập đầy đủ và tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2010, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 46.306 tỷ đồng, tăng 12,04% so với năm 2009.

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ năm 2009-2010

Dự phòng nghiệp vụ	DPNV trích trong năm (tỷ đồng)		Tăng trưởng	Tổng DPNV (tỷ đồng)		Tăng trưởng
	2010 (ước)	2009		2010 (ước)	2009	
Dự phòng toán học	4.220	4.085	3,31%	40.218	35.998	11,72%
Dự phòng phí chưa được hưởng	61	42	42,56%	239	178	34,26%
Dự phòng chia lãi	559	6	8.416,36%	5.225	4.666	11,99%
Dự phòng bồi thường	22	9	142,71%	86	64	35,79%
Dự phòng đảm bảo cân đối	112	19	83,04%	536	424	26,54%
Tổng số	4.976	4.163	19,53%	46.306	41.330	13,08%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2010, tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thị trường trong nước tăng 20,92% từ 21.115 tỷ đồng năm 2009 lên 25.534 tỷ đồng năm 2010. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 98,46% tổng số phí nhượng tái. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu; bảo hiểm cháy, nổ, các doanh nghiệp thực hiện tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn và sức khoẻ con người, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái ra nước ngoài do mức trách nhiệm bảo hiểm thuộc mức giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm năm 2007- 2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010 (ước)
Tổng phí bảo hiểm gốc	17.342	20.871	25.593	30.606
Phi nhân thọ	8.211	10.950	13.754	17.016
Nhân thọ	9.131	10.307	11.839	13.589
Nhuận tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	1.995	3.721	2.454	3.778
Phi nhân thọ	1.922	3.616	2.365	3.720
Nhân thọ	73	105	89	58
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	15.347	17.150	21.115	25.534
Phi nhân thọ	6.289	7.334	9.366	12.004
Nhân thọ	9.058	10.202	11.749	13.530

6. INVESTMENTS

A huge long term investment fund for the economy has been created by the industry. The total amount invested of the industry was VND 80,540 billion by the end of 2010, increased by 23.72% compared to 2009. Investment activities of insurers have been improved under the criteria of effectiveness, efficiency, and safety such as setting up joint ventures, joint stock companies, lending, project financing, purchasing government bonds, corporate shares, or making deposits, etc. Distribution of the investment portfolio in 2010 was as follows: government bonds 30%, deposits 30%, corporate shares and unsecured corporate bonds 6%. Investment diversification has brought in significant outcomes for insurers as investment income was the major source of the insurer's bottom line profit, especially for life insurers.

Figure 10. Investment Portfolio of the Industry in 2010

Unit: VND Bil.

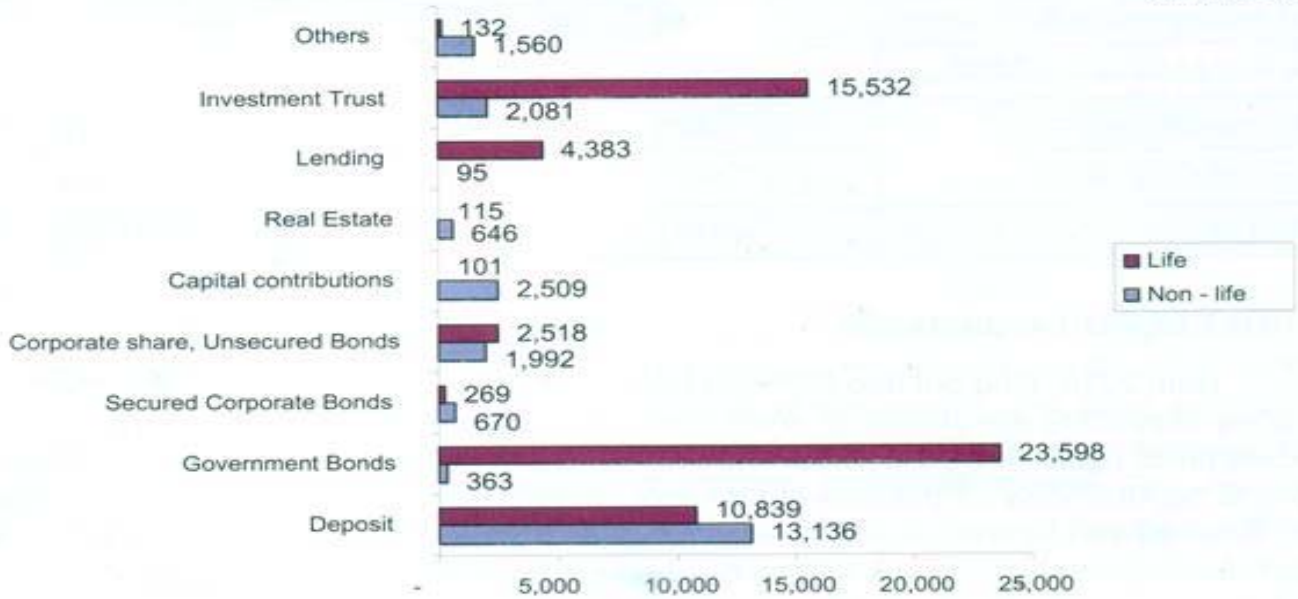
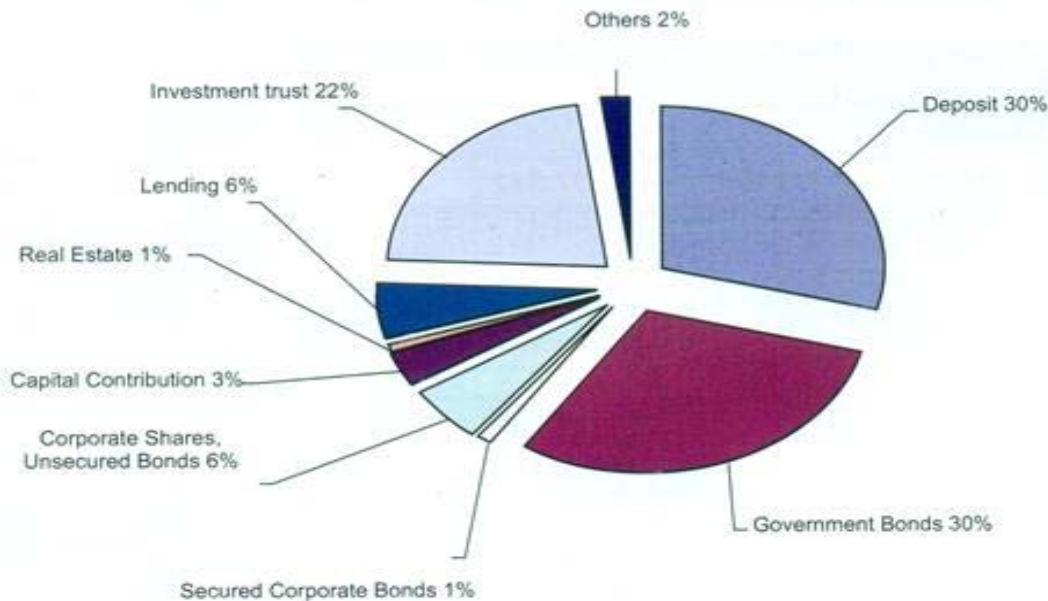


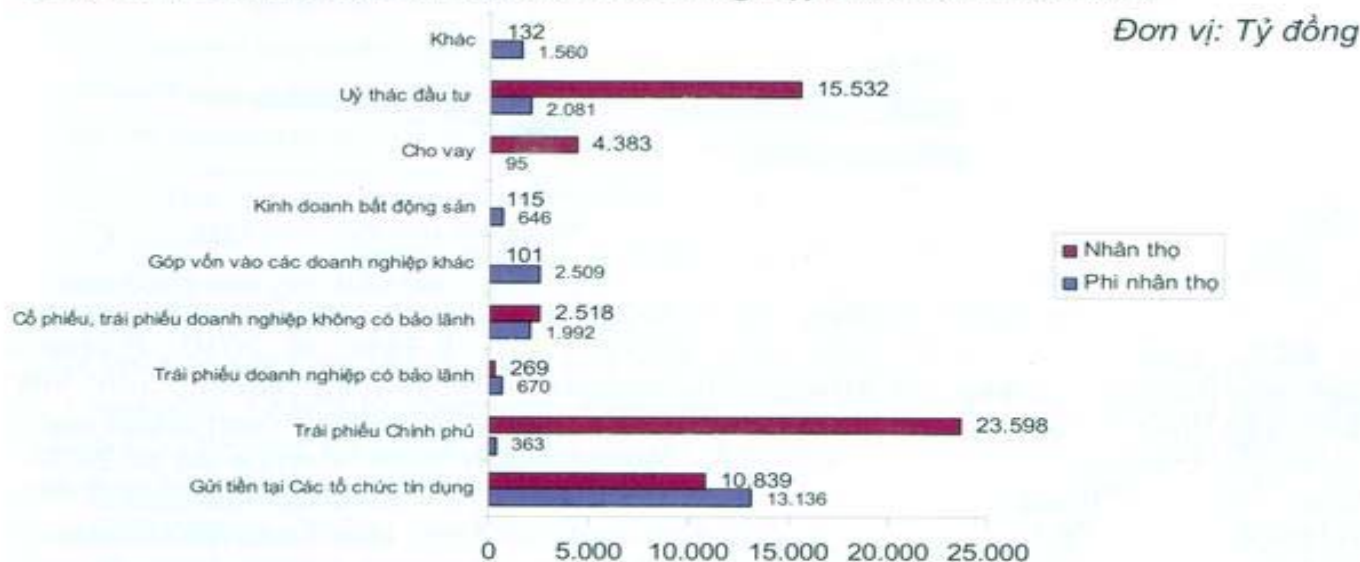
Figure 11. Distribution of Investment Portfolio in 2010



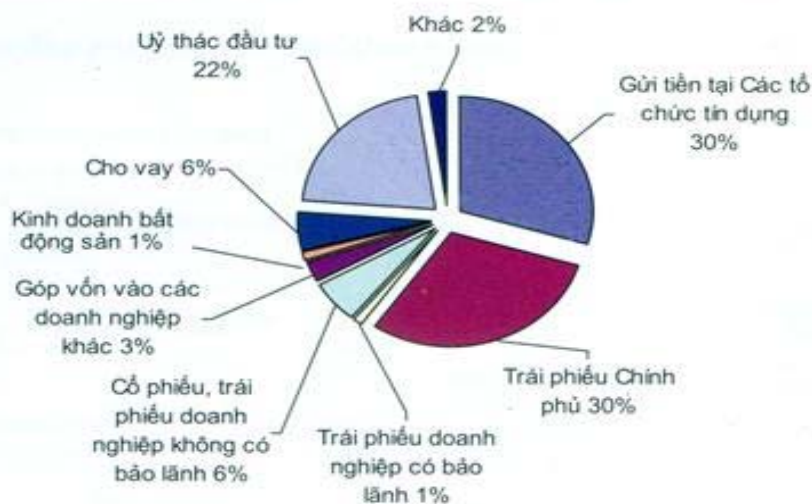
6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn lớn và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2010, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế là 15.446 tỷ đồng, nâng tổng số tiền đầu tư tích lũy của toàn ngành bảo hiểm đến cuối năm 2010 lên 80.540 tỷ đồng, tăng 23,72 % so với 2009. Công tác đầu tư vốn của các doanh nghiệp ngày càng được cải thiện và đi vào chiều sâu nhằm đảm bảo lựa chọn được các dự án đầu tư thích hợp, an toàn cho nguồn vốn và mang lại hiệu quả kinh tế cao như góp vốn liên doanh, tham gia thành lập công ty cổ phần, cho vay, tham gia các dự án đầu tư, mua trái phiếu Chính phủ, mua cổ phiếu, gửi tiết kiệm ngân hàng... Năm 2010, tỷ trọng đầu tư trong các lĩnh vực như sau: mua trái phiếu chính phủ chiếm 30%, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng chiếm 30%, uỷ thác đầu tư chiếm 22%, mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 6%. Thông qua việc đa dạng hoá hoạt động đầu tư, các doanh nghiệp bảo hiểm đã thu được nhiều kết quả quan trọng từ đầu tư tài chính, giúp hình thành phần lớn lợi nhuận của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Biểu 10. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2010



Biểu 11. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2010

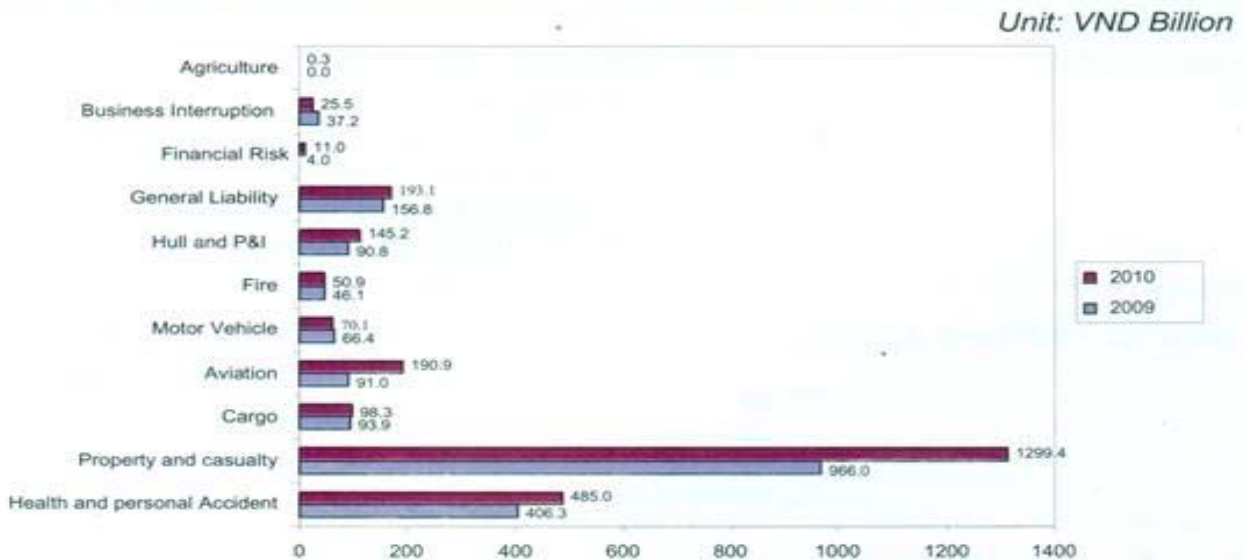


7. INSURANCE INTERMEDIARIES

Insurance Brokerage

In 2010 total premiums arranged through the brokerage channel was VND 2,569.7 billion, increased by 31.2% compared to 2009 (audited report) and accounting for 15.1% total gross written premiums of the non-life sector.

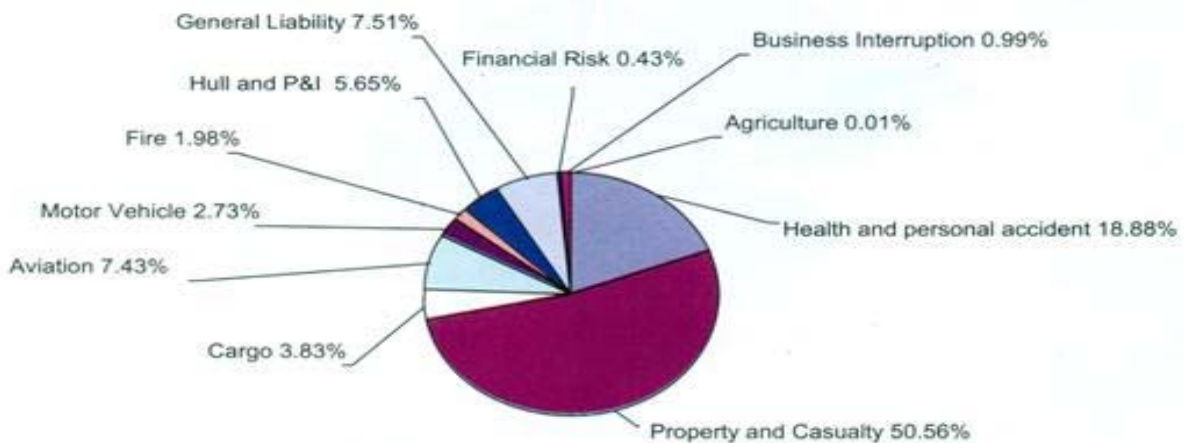
Figure 12. Insurance Premiums Arranged by Insurance Brokers during 2009- 2010



Note: Number 2009 is audited report

Broker Insurance activities mainly focus on Property and casualty account for 50.56%, Personal Accident insurance account for 18.88%. In 2010, Property and casualty insurance premiums arranged by brokers increased significantly from VND 966 billion to VND 1,299.4 billion. In spite of the reduction of business interruption insurance, other lines witnessed the increase in comparison with 2009. Compared to 2009, other lines with high rates of growth including Financial risk insurance increased 174.84%, Aviation insurance 109.7%, property and casualty 34.51%, Hull and P&I 59.84%, Health and Personal Accident insurance increased 19.39%, general liability insurance increased 23.16%, cargo increased 4.49%. In 2010, agriculture insurance premium arranged by broker was VND 0.3 billion.

Figure 13. Distribution of Premiums Arranged by Insurance Brokers in 2010

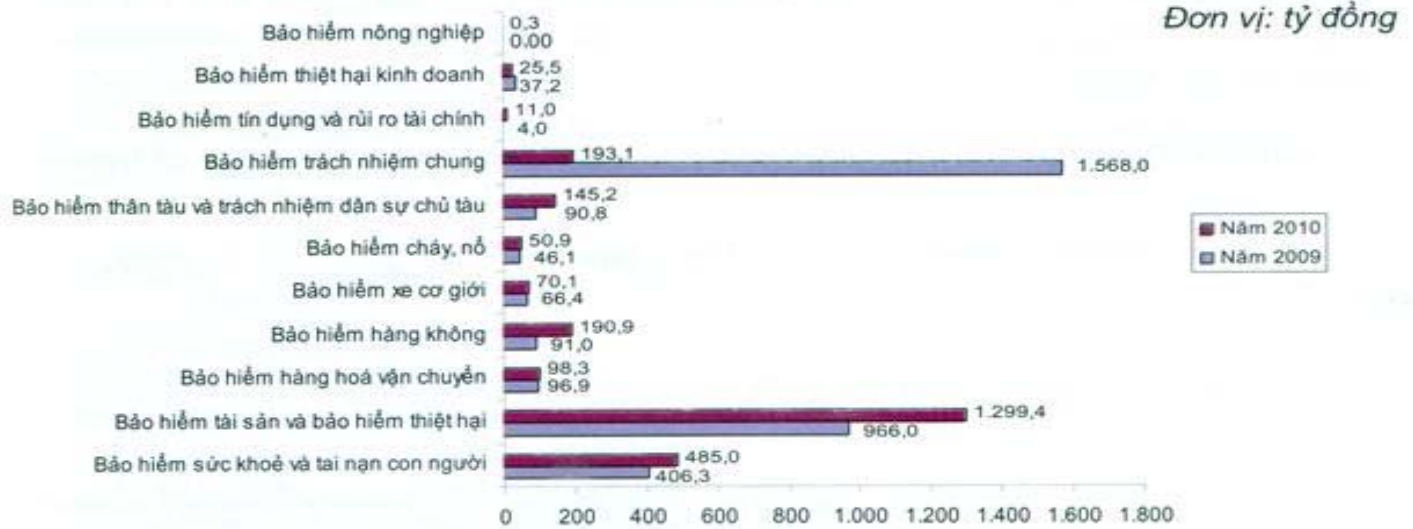


7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

Hoạt động môi giới bảo hiểm

Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới đạt 2.569,7 tỷ đồng, tăng 31,2% so với năm 2009 (theo số liệu báo cáo đã kiểm toán năm 2009), chiếm 15,1% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 12. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2009 – 2010



Ghi chú: Số liệu theo báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp

Hoạt động môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (50,56%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (18,88%). Năm 2010, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại tăng nhiều nhất, từ 966 tỷ đồng (năm 2009) lên 1.299,4 tỷ đồng. Trừ nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại kinh doanh giảm, tất cả các nghiệp vụ còn lại đều tăng so với năm 2009. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 174,84%, bảo hiểm hàng không tăng 109,7%, bảo hiểm tài sản và thiệt hại tăng 34,51%, bảo hiểm thân tàu và TND dân sự chủ tàu tăng 59,84%, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người tăng 19,39%, bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 23,16%. Năm 2010 có phát sinh phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp, đạt 0,3 tỷ đồng.

Biểu 13. Tỷ trọng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới theo nghiệp vụ năm 2010

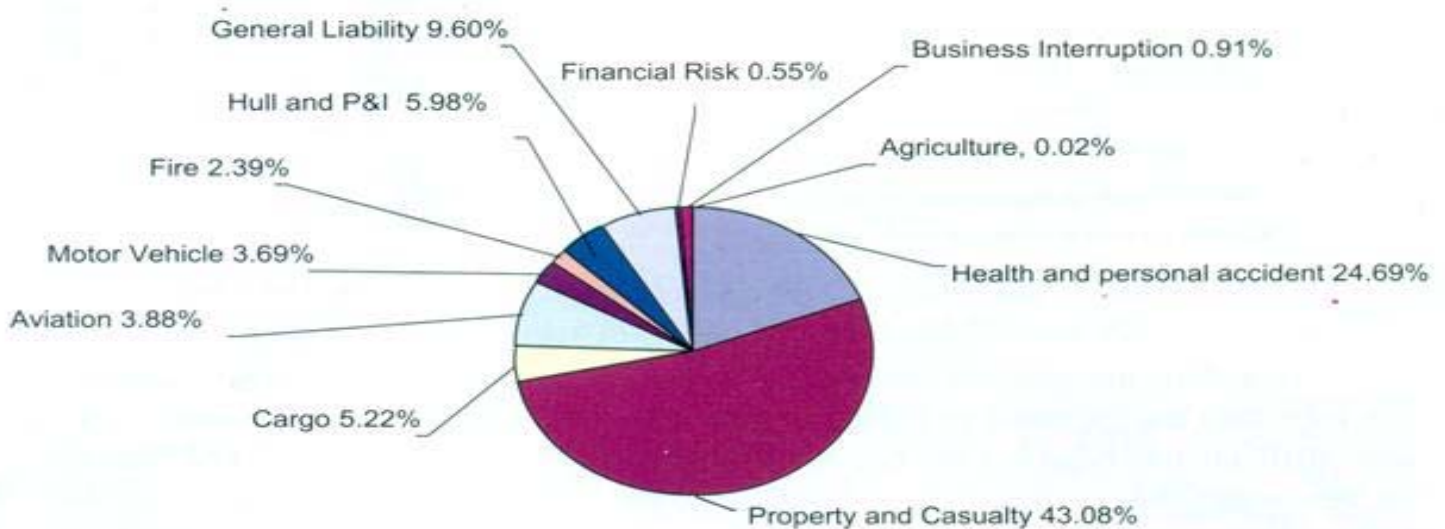


Local insurance brokerage commissions was VND 277.6 billion, increased by 25.6% compared to 2009.

The commissions largely came from Property and Casualty insurance (43.08%), Health and Personal Accident insurance (24.69%), General liability insurance (9.6%).

In addition, some insurance brokers, mainly wholly foreign owned ones (Marsh Vietnam, Aon Vietnam) have provided reinsurance brokerage services to foreign insurers with focus was on property & casualty and on aviation insurance. Total insurance ceded outward arranged by insurance brokers was VND 944.8 billion, generated the income of VND 38 billion. The reinsurance brokerage activities focus mainly in Property and Causality insurance and aviation insurance.

Figure 14. Distribution of Insurance Brokerage Commissions by Line of Business



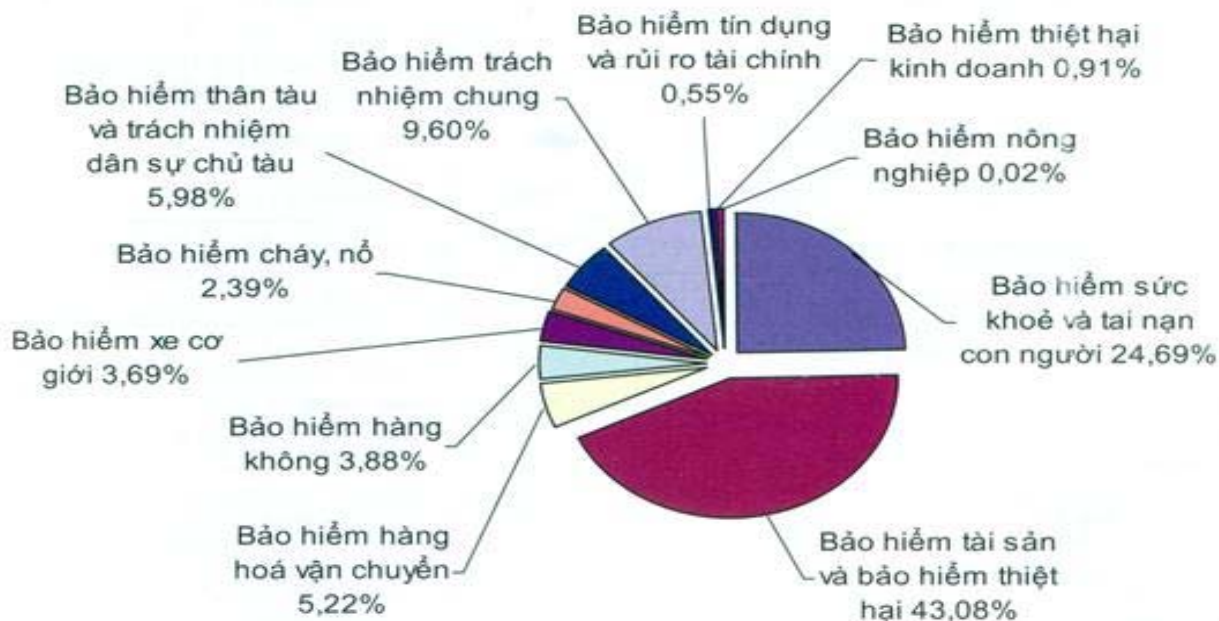
Insurance Agents

In 2010, number of insurance agents was 229,217, increased by 34.98% compared to the previous year. Life insurance agents were 169,146, increased by 28.15%, including 92,815 individual agents and 224 organization-agents (of which 76,331 individual agents). Non - life insurance agents were 60,071, increased by 58.84%, including 31,793 individual agents and 1,197 organization-agents (of which 28,278 individual agents).

Doanh thu từ hoạt động môi giới đạt 277,6 tỷ đồng, tăng 25,6% so với năm 2009. Hoa hồng môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (43,08%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (24,69%), bảo hiểm trách nhiệm chung (9,60%).

Mặc dù đa số các công ty môi giới bảo hiểm đều đăng ký kinh doanh cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, tuy nhiên dịch vụ môi giới tái bảo hiểm vẫn chỉ tập trung ở các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài (Marsh Việt Nam, AON Việt Nam). Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới năm 2010 đạt khoảng 944,8 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt gần 38 tỷ đồng. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu ở nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu.

Biểu 14. Tỷ trọng hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2010



Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2010 đạt khoảng 229.217 đại lý, tăng 34,98% so với năm 2009. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 169.146 người, tăng 28,15% so với năm 2009, gồm 92.815 đại lý cá nhân và 224 đại lý tổ chức (76.331 đại lý viên thuộc đại lý tổ chức). Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 60.071 người, tăng 58,84% so với năm 2009, gồm 31.793 đại lý cá nhân và 1.197 đại lý tổ chức (28.278 đại lý viên thuộc đại lý tổ chức).

APPENDIX 1. LIST OF INSURERS AND INSURANCE BROKERS 2010

No.	Insurance company	Year of establishment	Legal forms	Chartered capital
I	Non - life insurance companies: 29 companies			
1	Bao Viet Insurance corporation (Bao Viet)	1964	one member LLC	VND 1500 bil.
2	Bao Minh Insurance corporation (Bao Minh)	1994	Joint stock	VND 755 bil.
3	Petrolimex Joint stock Insurance company (Pjico)	1995	Joint stock	VND 709.742 bil.
4	Nha Rong Joint stock Insurance company (Bao Long)	1995	Joint stock	VND 336.34 bil.
5	PetroVietnam Joint stock Insurance company (PVI)	1996	Joint stock	VND 1.597 bil.
6	Baoviet Tokio Marine Insurance Joint venture company	1996	LLCs	VND 300 bil.
7	United Insurance Company of Vietnam (UIC)	1997	LLCs	VND 300 bil.
8	Post and Telecom Joint stock Corporation (PTI)	1998	Joint stock	VND 450 bil.
9	Groupama Vietnam General Insurance Company Limited (Groupama)	2001	one member LLC	VND 388.906 bil.
10	Vietinbank Insurance Company (Bao Ngan)	2002	one member LLC	VND 300 bil.
11	Samsung Vina Insurance company (Samsung Vina)	2002	LLCs	VND 300 bil.
12	Vien Dong Joint Stock Assurance Company (VASS)	2003	Joint stock	VND 400 bil.
13	BIDV Insurance Corporation (BIC)	2005	Joint stock	VND 660 bil.
14	AAA Joint Stock Insurance Company (AAA)	2005	Joint stock	VND 675 bil.
15	Chartis Insurance Co., Ltd (QBE)	2005	one member LLC	VND 347.386 bil.
16	QBE Insurance Company (Vietnam) (QBE)	2005	one member LLC	VND 300.322 bil.
17	VBARD Joint Stock Insurance Company (ABIC)	2006	Joint stock	VND 380 bil.
18	Global Insurance Company (GIC)	2006	Joint stock	VND 344.621 bil.
19	Phu Hung Joint Stock Insurance Company (Phu Hung) (*)	2006	Joint stock	VND 300 bil.
20	Liberty Insurance Limited (Liberty)	2006	one member LLC	VND 702.062 bil.
21	ACE Insurance Company Limited (ACE)	2006	one member LLC	VND 304.5 bil.
22	Military Joint stock Insurance Company (MIC)	2007	Joint stock	VND 300 bil.
23	Vietnam National Aviation Insurance Company (VNI)	2008	Joint stock	VND 500 bil.
24	SHB - Vinacomin Joint stock Insurance Company (SVIC)	2008	Joint stock	VND 300 bil.
25	Hung Vuong assurance Corporation (BHV)	2008	Joint stock	VND 300 bil.
26	MSIG Insurance Vietnam Company Limited (MSIG)	2008	one member LLC	VND 300 bil.
27	Fubon Insurance Vietnam Co., Ltd (Fubon)	2008	one member LLC	VND 300 bil.
28	Thai Son Joint Stock Insurance Company (GMIC)	2009	Joint stock	VND 300 bil.
29	Cathay Insurance (Vietnam) Co., Ltd (Cathay)	2010	LLCs	VND 306 bil.

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2010

STT	TÊN CÔNG TY	Năm thành lập	Hình thức pháp lý	Vốn điều lệ đã góp
I	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: 29 công ty			
1	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	Công ty TNHH 1 thành viên	1500 tỷ đồng
2	Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	Công ty cổ phần	755 tỷ đồng
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	Công ty cổ phần	709,742 tỷ đồng
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	Công ty cổ phần	336,34 tỷ đồng
5	Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	1996	Công ty cổ phần	1.597 tỷ đồng
6	Công ty Liên doanh bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	1996	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	300 tỷ đồng
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	Công ty TNHH 2 thành viên	300 tỷ đồng
8	Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	Công ty cổ phần	450 tỷ đồng
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	Công ty TNHH 1 thành viên	388,906 tỷ đồng
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	300 tỷ đồng
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	Công ty cổ phần	400 tỷ đồng
13	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIC)	2005	Công ty cổ phần	660 tỷ đồng
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	Cổ phần	675 tỷ đồng
15	Công ty TNHH bảo hiểm Chartis Việt Nam	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	347,386 tỷ đồng
16	Công ty bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	300,322 tỷ đồng
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	2006	Công ty cổ phần	380 tỷ đồng
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	Công ty cổ phần	344,621 tỷ đồng
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng (PAC) (*)	2006	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	Công ty TNHH 1 thành viên	702,062 tỷ đồng
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	Công ty TNHH 1 thành viên	304.5 tỷ đồng
22	Công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	Công ty cổ phần	500 tỷ đồng
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC)	2008	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
28	Công ty cổ phần bảo hiểm Thái Sơn (GMIC)	2009	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam	2010	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	306 tỷ đồng

The Annual Report of Vietnam Insurance Market 2010

No.	Insurance company	Year of establishment	Legal forms	Chartered capital
II	Life insurance companies: 12 companies			
30	Prudential Vietnam Assurance Private (Prudential)	2004	one member LLC	VND 1,500 bil.
31	Manulife Co., Ltd. (Vietnam) (Manulife)	1999	one member LLC	VND 1,136 bil.
32	American International Assurance Co., Ltd (Vietnam)	1999	one member LLC	VND 789 bil.
33	Bao Viet Life Co., Ltd.	2000	one member LLC	VND 1,035 bil.
34	Ace Insurance Co., Ltd. (Ace Life)	2005	one member LLC	VND 910 bil.
35	Prévoir Vietnam life Insurance Co., Ltd.(Prevoir)	2005	LLCs	VND 710 bil.
36	Dai-ichi Life Co., Ltd. (Dai-ichi)	2007	one member LLC	VND 1,141 bil.
37	Cathay Life Vietnam (Cathay)	2007	one member LLC	VND 966 bil.
38	Great Eastern Life Vietnam (Great Eastern)	2007	one member LLC	VND 830 bil.
39	Korea Life Insurance Co., Ltd. (KLI)	2008	one member LLC	VND 991 bil.
40	Vietcombank - Cardif Life Insurance Co., Ltd. (VCLI)	2008	LLCs	VND 600 bil.
41	Fubon Co., Ltd (Fubon)	2010	one member LLC	VND 600 bil.
III	Professional Reinsurer: 1 company			
42	Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE)	1994	Joint stock	VND 672.2 bil.
IV	Insurance Brokers: 11 companies			
43	Aon Vietnam Co., Ltd.(Aon)	1993	one member LLC	VND 8 bil.
44	Viet Quoc Joint Stock Insurance Broker (Viet Quoc)	2001	Joint stock	VND 6 bil.
45	A Dong Joint Stock Insurance Broker (A Dong)	2003	Joint stock	VND 6 bil.
46	Dai Viet Joint Stock Insurance Broker (Dai Vet)	2003	Joint stock	VND 6 bil.
47	Gras Savoye Willis Vietnam Co., Ltd. (Gras Savoye)	2003	LLCs	VND 8 bil.
48	Marsh Vietnam Insurance Broking Company Limited (Marsh)	2004	one member LLC	VND 8,74 bil.
49	Pacific Joint Stock Insurance Broker (PIB)	2005	Joint stock	VND 6 bil.
50	Cimeco joint Stock Insurance Broker (Cimeco)	2006	Joint stock	VND 30 bil.
51	Sao Viet Broking Joint Stock Company (Sao Viet)	2008	Joint stock	VND 4 bil.
52	Jardine Loyld Thompson Co., Ltd.	2008	one member LLC	USD 1,5 mil.
53	Nam A joint Stock Insurance Broker (Nam A)	2010	Joint stock	VND 4 bil.

(*) Before known as Bao Tin

STT	TÊN CÔNG TY	Năm thành lập	Hình thức pháp lý	Vốn điều lệ đã góp
II	Công ty bảo hiểm nhân thọ: 12 công ty			
30	Bảo Việt Nhân thọ	2004	Công ty TNHH 1 thành viên	1.500 tỷ đồng
31	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	Công ty TNHH 1 thành viên	1.136 tỷ đồng
32	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	Công ty TNHH 1 thành viên	789 tỷ đồng
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam (AIA)	2000	Công ty TNHH 1 thành viên	1035 tỷ đồng
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	910 tỷ đồng
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prevoir)	2005	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	710 tỷ đồng
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	1.141 tỷ đồng
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	966 tỷ đồng
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern (Great Eastern)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	830 tỷ đồng
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (KLI)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	991 tỷ đồng
40	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	600 tỷ đồng
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon (Việt Nam)	2010	Công ty TNHH 1 thành viên	600 tỷ đồng
III	Công ty tái bảo hiểm: 1 công ty			
42	Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	Công ty cổ phần	672,2 tỷ đồng
IV	Công ty môi giới bảo hiểm: 11 công ty			
43	Công ty TNHH Aon Việt Nam (Aon)	1993	Công ty TNHH 1 thành viên	8 tỷ đồng
44	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc (Việt Quốc)	2001	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
45	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
46	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt (Đại Việt)	2003	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
47	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam (Gras Savoye)	2003	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	8 tỷ đồng
48	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam (Marsh)	2004	Công ty TNHH 1 thành viên	8,74 tỷ đồng
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương (PIB)	2005	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
50	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco (Cimeco)	2006	Công ty cổ phần	30 tỷ đồng
51	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	Công ty cổ phần	4 tỷ đồng
52	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyld Thompson	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	1,5 triệu đô la Mỹ
53	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á	2010	Công ty cổ phần	4 tỷ đồng

(*) Trước đây là Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín

APPENDIX 2. FOREIGN REPRESENTATIVE OFFICES OF INSURANCE COMPANIES AND INSURANCE BROKER COMPANIES IN VIETNAM

No.	Representative Office	Country	Year of Establishment	Location
I	Non-life Insurance R.O.: 18			
1	Mitsui Sumitomo Insurance Group	Japan	1993	Hanoi
2	LIG Insurance company Ltd	South Korea	1995	Hanoi
3	Mitsui Sumitomo Insurance Ltd Group	Japan	1995	HCM City
4	Nissay Dowa Insurance Co.,Ltd	Japan	1996	Hanoi
5	Huyndai Marine & Fire Insurance Co.,Ltd	South Korea	1996	HCM City
6	ChungKuo Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	1997	HCM City
7	LIG Insurance company Ltd	South Korea	2001	HCM City
8	Korea Export Insurance Company	South Korea	2004	HCM City
9	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2005	HCM City
10	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2005	Hanoi
11	Pacific Cross Insurance Company Limited	Samoa	2005	HCM City
12	Allianz AG Holding	Germany	2006	Hanoi
13	Chevalier Insurance Company	Hongkong	2006	HCM City
14	Seoul Guarantee Insurance Company	South Korea	2007	Hanoi
15	Sompo Japan Insurance Company	Japan	2007	Hanoi
16	Sompo Japan Insurance Company	Japan	2007	HCM City
17	CIGNA Worldwide Insurance Company Inc.	USA	2007	Hanoi
18	Cathay Century	Chinese Taiwan	2007	HCM City
II	Life Insurance R.O.: 10			
19	Prudential PLC (UK)	UK	1994	Hanoi
20	Cathay Life	Chinese Taiwan	2007	HCM City
21	Cardif Assurance Vie	France	2005	Hanoi
22	Nanshan Life insurance Company,Ltd	Chinese Taiwan	2005	Hanoi
23	The Dai-ichi Life Insurance Company	Japan	2005	Hanoi
24	HSBC Insurance (Singapore) Pte. Limited	Singapore	2006	Hanoi
25	ShinKong Life Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
26	Taiwan Life Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
27	AXA S.A.	France	2007	Hanoi
28	Samsung Life Co.,Ltd	South Korea	2008	Hanoi
III	Insurance Broker R.O.: 4			
29	Malakut Insurance Broker	Russia	2006	Hanoi
30	Montpelier	Malaysia	2007	HCM City
31	Lockton, Inc.	Singapore	2007	HCM City
32	Alexander Leed Risk Services	Chinese Taiwan	2008	HCM City

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I	VPĐD Bảo hiểm phi nhân thọ: 18			
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	Hà Nội
2	Công ty TNHH Bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1995	TP. HCM
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Nissay Dowa	Nhật Bản	1996	Hà Nội
5	Công ty TNHH Hyundai Marine & Fire Insurance	Hàn Quốc	1996	TP. HCM
6	Công ty TNHH Bảo hiểm ChungKuo	Đài Loan	1997	TP. HCM
7	Công ty TNHH Bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	2001	TP. HCM
8	Công ty Bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc	Hàn Quốc	2004	TP. HCM
9	Công ty TNHH Bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	TP. HCM
10	Công ty TNHH Bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2006	Hà Nội
11	Công ty TNHH Bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP. HCM
12	Công ty Allianz AG Holding	Đức	2006	Hà Nội
13	Công ty TNHH Bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP. HCM
14	Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
15	Công ty Bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
16	Công ty Bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	TP. HCM
17	Công ty Bảo hiểm CIGNA Worldwide	Mỹ	2007	Hà Nội
18	Công ty TNHH Bảo hiểm Cathay Century	Đài Loan	2007	TP. HCM
II	VPĐD Bảo hiểm nhân thọ: 10			
19	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
20	Công ty TNHH Bảo hiểm Cathay life	Đài Loan	2007	TP. HCM
21	Công ty Cardif Assurance Vie	Pháp	2005	Hà Nội
22	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Nanshan	Đài Loan	2005	Hà Nội
23	Công ty BHNT Dai-ichi	Nhật Bản	2005	Hà Nội
24	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ HSBC	Singapore	2006	Hà Nội
25	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ ShinKong	Đài Loan	2006	Hà Nội
26	Công ty Bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
27	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
28	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
III	VPĐD Môi giới bảo hiểm: 4			
29	Công ty Môi giới bảo hiểm Malakut	Nga	2006	Hà Nội
30	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Montpelier	Malaysia	2007	TP. HCM
31	Công ty Môi giới Lockton	Singapore	2007	TP. HCM
32	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP. HCM

APPENDIX 3. GROSS PREMIUM WRITTEN AND MARKET SHARE FOR 2009-2010 (E)

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	GROSS WRITTEN PREMIUMS		MARKET SHARE	
		2010 (E)	2009	2010 (E)	2009
Non-life insurance companies		17,017	13,754	100%	100%
1	Bao Viet	4,219	3,683	24.79%	26.77%
2	PVI	3,479	2,770	20.44%	20.14%
3	Bao Minh	2,013	1,845	11.83%	13.41%
4	Pjico	1,570	1,298	9.22%	9.44%
5	PTI	680	455	4.00%	3.31%
6	BIC	508	370	2.98%	2.69%
7	VNI	482	301	2.83%	2.19%
8	MIC	445	342	2.62%	2.49%
9	AAA	376	337	2.21%	2.45%
10	GIC	374	248	2.20%	1.80%
11	Bao Long	372	325	2.18%	2.36%
12	ABIC	369	284	2.17%	2.06%
13	VASS	284	263	1.67%	1.91%
14	SVIC	269	143	1.58%	1.04%
15	Liberty	238	173	1.40%	1.26%
16	Samsung Vina	204	150	1.20%	1.09%
17	Bao Viet - Tokio Marine	191	192	1.12%	1.40%
18	MSIG	173	92	1.01%	0.67%
19	Chartis	172	143	1.01%	1.04%
20	Bao Ngan	131	67	0.77%	0.49%
21	UIC	125	123	0.73%	0.89%
22	GMIC	102		0.60%	0.00%
23	Fubon	71	36	0.42%	0.26%
24	QBE	55	43	0.32%	0.31%
25	ACE	42	14	0.25%	0.10%
26	BHV	36	18	0.21%	0.13%
27	Groupama	22	7	0.13%	0.05%
28	PAC	14	32	0.08%	
29	Cathay	0		0.00%	
Life insurance companies		13,589	11,839	100.00%	100%
30	Prudential	5,349	4,731	39.36%	39.96%
31	Bao Viet life	3,946	3,689	29.04%	31.16%
32	Manulife	1,412	1,257	10.39%	10.62%
33	AIA	966	789	7.11%	6.66%
34	Dai-ichi	948	744	6.98%	6.29%
35	Ace Life	731	490	5.38%	4.14%
36	Cathay	96	51	0.71%	0.43%
37	KLI	83	33	0.61%	0.28%
38	Prevoir	43	47	0.32%	0.39%
39	Great Eastern	12	7	0.09%	0.06%
40	VCLI	2	Start up company	0.02%	
GRAND TOTAL		30,606	25,593		

E: estimated number

PHỤ LỤC 3. DOANH THU - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC NĂM 2009-2010

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Doanh thu phí bảo hiểm gốc		Thị phần phí bảo hiểm gốc	
		Năm 2010 (ước)	Năm 2009	Năm 2010 (ước)	Năm 2009
Công ty bảo hiểm phi nhân thọ		17,017	13,754	100%	100%
1	Bảo Việt	4,219	3,683	24.79%	26.77%
2	PVI	3,479	2,770	20.44%	20.14%
3	Bảo Minh	2,013	1,845	11.83%	13.41%
4	Pjico	1,570	1,298	9.22%	9.44%
5	PTI	680	455	4.00%	3.31%
6	BIC	508	370	2.98%	2.69%
7	VNI	482	301	2.83%	2.19%
8	MIC	445	342	2.62%	2.49%
9	AAA	376	337	2.21%	2.45%
10	GIC	374	248	2.20%	1.80%
11	Bảo Long	372	325	2.18%	2.36%
12	ABIC	369	284	2.17%	2.06%
13	VASS	284	263	1.67%	1.91%
14	SVIC	269	143	1.58%	1.04%
15	Liberty	238	173	1.40%	1.26%
16	Samsung Vina	204	150	1.20%	1.09%
17	Bảo Việt - Tokio Marine	191	192	1.12%	1.40%
18	MSIG	173	92	1.01%	0.67%
19	Chartis	172	143	1.01%	1.04%
20	Bảo Ngân	131	67	0.77%	0.49%
21	UIC	125	123	0.73%	0.89%
22	GMIC	102		0.60%	0.00%
23	Fubon	71	36	0.42%	0.26%
24	QBE	55	43	0.32%	0.31%
25	ACE	42	14	0.25%	0.10%
26	BHV	36	18	0.21%	0.13%
27	Groupama	22	7	0.13%	0.05%
28	PAC	14	32	0.08%	
29	Cathay	0		0.00%	
Công ty bảo hiểm nhân thọ		13,589	11,839	100%	100%
30	Prudential	5,349	4,731	39.36%	39.96%
31	Bảo Việt Nhân thọ	3,946	3,689	29.04%	31.16%
32	Manulife	1,412	1,257	10.39%	10.62%
33	AIA	966	789	7.11%	6.66%
34	Dai-ichi	948	744	6.98%	6.29%
35	Ace Life	731	490	5.38%	4.14%
36	Cathay	96	51	0.71%	0.43%
37	KLI	83	33	0.61%	0.28%
38	Prevoir	43	47	0.32%	0.39%
39	Great Eastern	12	7	0.09%	0.06%
40	VCLI	2	mới hoạt động	0.02%	
TỔNG THỊ TRƯỜNG		30,606	25,593		

APPENDIX 4. FINANCIAL INDICATORS OF INSURANCE COMPANIES 2009 - 2010 (E)

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	2010 (E)			2009		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
Non - life insurance companies		17,017	17,760	34,206	13,754	13,174	27,537
1	Bao Viet	4,219	1,533	5,534	3,683	1,021	4,636
2	PVI	3,479	3,607	6,220	2,770	2,428	5,922
3	Bao Minh	2,013	2,260	4,045	1,845	2,139	3,500
4	Pjico	1,570	829	1,731	1,298	419	1,235
5	PTI	680	670	1,463	455	482	996
6	BIC	508	680	2,507	370	519	1,813
7	VNI	482	537	940	301	531	792
8	MIC	445	301	893	342	302	687
9	AAA	376	597	930	337	595	897
10	GIC	374	348	656	248	345	527
11	Bao Long	372	341	572	325	184	382
12	ABIC	369	422	826	284	389	593
13	VASS	284	353	894	263	320	832
14	SVIC	269	322	459	143	308	392
15	Liberty	238	241	484	173	16	188
16	Samsung Vina	204	372	647	150	229	403
17	Bao Viet - Tokio Marine	191	424	595	192	368	508
18	MSIG	173	315	405	92	295	380
19	Chartis	172	336	389	143	289	401
20	Bao Ngan	131	332	529	67	333	455
21	UIC	125	428	545	123	280	388
22	GMIC	102	300	386			
23	Fubon	71	311	404	36	310	364
24	QBE	55	322	430	43	109	193
25	ACE	42	276	328	14	273	309
26	BHV	36	311	362	18	270	289
27	Groupama	22	389	364	7	345	353
28	PAC	14	300	351	32	76	102
29	Cathay	0.05	304	318			
Life insurance companies		13,589	12,285	58,023	11,839	12,264	57,441
30	Prudential	5,349	2,963	22,254	4,731	3,635	25,267
31	Bao Viet life	3,946	1,528	16,457	3,689	1,528	15,700
32	Manulife	1,412	1,122	6,870	1,257	1,040	5,681
33	AIA	966	906	3,619	789	743	3,109
34	Dai-ichi	948	1,091	3,194	744	1,020	2,808
35	Ace Life	731	770	1,325	490	394	732
36	Cathay	96	970	1,077	51	989	1,041
37	KLI	83	916	1,058	33	975	1,021
38	Prevoir	43	631	751	47	509	615
39	Great Eastern	12	763	783	7	784	805
40	VCLI	2	625	635	Start up company	648	661
Professional Reinsurer		1,215	1,986	3,048	1,114	1,989	3,048
41	VINARE	1,215	1,986	3,048	1,114	1,989	3,048
GRAND TOTAL		31,821	32,030	95,277	26,707	27,428	88,026

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2009 – 2010

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Năm 2010 (ước)			Năm 2009		
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
Công ty bảo hiểm phi nhân thọ		17,017	17,760	34,206	13,754	13,174	27,537
1	Bảo hiểm Bảo Việt	4,219	1,533	5,534	3,683	1,021	4,636
2	PVI	3,479	3,607	6,220	2,770	2,428	5,922
3	Bảo Minh	2,013	2,260	4,045	1,845	2,139	3,500
4	Pjico	1,570	829	1,731	1,298	419	1,235
5	PTI	680	670	1,463	455	482	996
6	BIC	508	680	2,507	370	519	1,813
7	VNI	482	537	940	301	531	792
8	MIC	445	301	893	342	302	687
9	AAA	376	597	930	337	595	897
10	GIC	374	348	656	248	345	527
11	Bảo Long	372	341	572	325	184	382
12	ABIC	369	422	826	284	389	593
13	VASS	284	353	894	263	320	832
14	SVIC	269	322	459	143	308	392
15	Liberty	238	241	484	173	16	188
16	Samsung Vina	204	372	647	150	229	403
17	Bảo Việt - Tokio Marine	191	424	595	192	368	508
18	MSIG	173	315	405	92	295	380
19	Chartis	172	336	389	143	289	401
20	Bảo Ngân	131	332	529	67	333	455
21	UIC	125	428	545	123	280	388
22	GMIC	102	300	386			
23	Fubon	71	311	404	36	310	364
24	QBE	55	322	430	43	109	193
25	ACE	42	276	328	14	273	309
26	BHV	36	311	362	18	270	289
27	Groupama	22	389	364	7	345	353
28	PAC	14	300	351	32	76	102
29	Cathay	0.05	304	318			
Công ty bảo hiểm nhân thọ		13,589	12,285	58,023	11,839	12,264	57,441
30	Prudential	5,349	2,963	22,254	4,731	3,635	25,267
31	Bảo Việt Nhân thọ	3,946	1,528	16,457	3,689	1,528	15,700
32	Manulife	1,412	1,122	6,870	1,257	1,040	5,681
33	AIA	966	906	3,619	789	743	3,109
34	Dai-ichi	948	1,091	3,194	744	1,020	2,808
35	Ace Life	731	770	1,325	490	394	732
36	Cathay	96	970	1,077	51	989	1,041
37	KLI	83	916	1,058	33	975	1,021
38	Prevoir	43	631	751	47	509	615
39	Great Eastern	12	763	783	7	784	805
40	VCLI	2	625	635	mới hoạt động	648	661
Tái bảo hiểm		1,215	1,986	3,048	1,114	1,989	3,048
41	VINARE	1,215	1,986	3,048	1,114	1,989	3,048
TỔNG THỊ TRƯỜNG		31,821	32,030	95,277	26,707	27,428	88,026

APPENDIX 5. CLAIM PAYMENTS, INSURANCE PAYOUTS AND TECHNICAL RESERVES FOR 2009- 2010 (E)

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	Claim payments/Insurance payouts		Total Technical Reserves (as at 31/12/2010)						Total Technical Reserves (as at 31/12/2009)					
		2010	2009	Mathematical/Unearned Premium Reserves	Outstanding Claim Reserves	Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/Unearned Premium Reserves	Outstanding Claim Reserves	Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total		
	Non - life insurance	6,293	5,283	5,846	1,850	1,133	0	8,830	4,517	2,053	847	0	7,294		
1	Bao Viet	1,697	1,625	1,606	563	275	0	2,443	1,374	1,089	194		2,551		
2	PVI	1,156	862	861	273	68	0	1,202	623	202	65		890		
3	Bao Minh	826	1,093	728	251	203	0	1,182	595	141	163		899		
4	Pjico	661	518	563	66	159	0	788	506	55	123		684		
5	PTI	218	124	278	123	143	0	545	182	108	126		416		
6	BIC	199	138	159	64	29	0	251	100	58	19		177		
7	VNI	76	12	107	92	16	0	214	46	78	5		129		
8	MIC	92	65	265	47	12	0	324	146	48	0		194		
9	AAA	155	114	178	26	27	0	232	149	34	13		196		
10	GIC	89	53	100	16	17	0	133	80	4	9		93		
11	Bao Long	260	134	163	18	20	0	201	150	15	10		175		
12	ABIC	145	61	152	49	9	0	210	103	30	12		145		
13	VASS	102	99	121	10	33	0	163	106	9	25		140		
14	SVIC	62	17	102	26	10	0	138	55	12	4		71		
15	Liberty	152	81	128	51	13	0	192	98	37	6		140		
16	Samsung Vina	181	67	27	22	15	0	64	24	15	12		51		
17	Bao Viet - Tokio Marine	53	67	32	46	16	0	93	34	49	13		96		
18	MSIG	25	4	24	11	4	0	39	18	5	1		24		
19	Chartis	37	82	34	16	9	0	58	26	12	6		44		
20	Bao Ngan	45	13	48	16	4	0	68	23	4	1		28		
21	UIC	13	23	12	7	33	0	52	11	3	31		45		
22	GMIC	5		47	3	5	0	55							
23	Fubon	7	2	14	9	1	0	25	5	10	0.5		15.5		
24	QBE	8	22	47	34	7	0	88	39	25	5		70		
25	ACE	9	3.4	8	7	2	0	17	4	7	1		12		
26	BHV	8	1	16	2	1	0	18	6	0.80	0.5		7.3		
27	Groupama	6	0.3	13	1	0.30	0	14	0.60	0.3	0.1		1		
28	PAC	5	4	13	3	2	0	17	14	2	1		17		
29	Cathay			0											

PHỤ LỤC 5. BÒI THƯỜNG, TRẢ TIỀN BẢO HIỂM VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2009 VÀ ƯỚC 2010

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Bồi thường/trả tiền bảo hiểm		Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010 (ước)						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2009					
		2010 (ước)	2009	DP Toán học, DP Phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dám bảo căn đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP Toán học, DP Phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dám bảo căn đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng		
	Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ	6,293	5,283	5,846	1,850	1,133	0	8,830	4,517	2,053	847	0	7,294		
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1,697	1,625	1,606	563	275	0	2,443	1,374	1,089	194		2,551		
2	PVI	1,156	862	861	273	68	0	1,202	623	202	65		890		
3	Bảo Minh	826	1,093	728	251	203	0	1,182	595	141	163		899		
4	Pjico	661	518	563	66	159	0	788	506	55	123		684		
5	PTI	218	124	278	123	143	0	545	182	108	126		416		
6	BIC	199	138	159	64	29	0	251	100	58	19		177		
7	VNI	76	12	107	92	16	0	214	46	78	5		129		
8	MIC	92	65	265	47	12	0	324	146	48	0		194		
9	AAA	155	114	178	26	27	0	232	149	34	13		196		
10	GIC	89	53	100	16	17	0	133	80	4	9		93		
11	Bảo Long	260	134	163	18	20	0	201	150	15	10		175		
12	ABIC	145	61	152	49	9	0	210	103	30	12		145		
13	VASS	102	99	121	10	33	0	163	106	9	25		140		
14	SVIC	62	17	102	26	10	0	138	55	12	4		71		
15	Liberty	152	81	128	51	13	0	192	98	37	6		140		
16	Samsung Vina	181	67	27	22	15	0	64	24	15	12		51		
17	Bảo Việt - Tokio Marine	53	67	32	46	16	0	93	34	49	13		96		
18	MSIG	25	4	24	11	4	0	39	18	5	1		24		
19	Chartis	37	82	34	16	9	0	58	26	12	6		44		
20	Bảo Ngân	45	13	48	16	4	0	68	23	4	1		28		
21	UIC	13	23	12	7	33	0	52	11	3	31		45		
22	GMIC	5		47	3	5	0	55							
23	Fubon	7	2	14	9	1	0	25	5	10	0.5		15.5		
24	QBE	8	22	47	34	7	0	88	39	25	5		70		
25	ACE	9	3.4	8	7	2	0	17	4	7	1		12		
26	BHV	8	1	16	2	1	0	18	6	0.80	0.5		7.3		
27	Groupama	6	0.3	13	1	0.30	0	14	0.60	0.3	0.1		1		
28	PAC	5	4	13	3	2	0	17	14	2	1		17		
29	Cathay			0											

APPENDIX 5. CLAIM PAYMENTS, INSURANCE PAYOUTS AND TECHNICAL RESERVES FOR 2009- 2010 (E)

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	Claim payments/Insurance payouts		Total Technical Reserves (as at 31/12/2010)					Total Technical Reserves (as at 31/12/2009)				
		2010	2009	Mathematical/Unearned Premium Reserves	Outstanding Claim Reserves	Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/Unearned Premium Reserves	Outstanding Claim Reserves	Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total
	Life insurance companies	4,263	3,672	40,458	87	537	5,225	46,307	36,176	64	424	4,666	41,330
30	Prudential	886	540	16,288	28	67	4,218	20,601	14,073	9	55	3,807	17,944
31	Bao Viet life	2,537	2,474	14,795	5	461	916	16,177	15,938	14	364	748	17,064
32	Manulife	466	360	4,416	31	4	2	4,452	3,958	27	3	1	3,989
33	AIA	130	119	2,445	8	3	20	2,476	208	0.7	1	55	265
34	Dai-ichi	207	156	1,910	2	1	69	1,982	1,637	0.8	0.7	53	1,692
35	Ace Life	33	14	354	10	0	0	364	215	10	0	0	225
36	Cathay	0	1	84	0	0	0	84	36	0.3	0.4	0	37
37	KLI	0	0	45	1	0	0	45	15	0.2	0	0	15
38	Prevoir	4	9	116	0	0	1	118	93	2.0	0	1.4	96
39	Great Eastern	0	0	7	0	0	0	7	3	0.0	0.0	0	3
40	VCLI	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0
	GRAND TOTAL	10,556	8,956	46,303	1,936	1,670	5,225	55,136	40,693	2,117	1,271	4,666	48,624

E: Estimated number

PHỤ LỤC 5. BÒI THƯỜNG, TRẢ TIỀN BẢO HIỂM VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2009 VÀ ƯỚC 2010

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Bồi thường/trả tiền bảo hiểm		Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010 (ước)					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2009				
		2010 (ước)	2009	DP Toán học, DP Phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP Toán học, DP Phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
	Công ty bảo hiểm nhân thọ	4,263	3,672	40,458	87	537	5,225	46,307	36,176	64	424	4,666	41,330
30	Prudential	886	540	16,288	28	67	4,218	20,601	14,073	9	55	3,807	17,944
31	Bảo Việt Nhân thọ	2,537	2,474	14,795	5	461	916	16,177	15,938	14	364	748	17,064
32	Manulife	466	360	4,416	31	4	2	4,452	3,958	27	3	1	3,989
33	AIA	130	119	2,445	8	3	20	2,476	208	0.7	1	55	265
34	Dai-ichi	207	156	1,910	2	1	69	1,982	1,637	0.8	0.7	53	1,692
35	Ace Life	33	14	354	10	0	0	364	215	10	0	0	225
36	Cathay	0	1	84	0	0	0	84	36	0.3	0.4	0	37
37	KLI	0	0	45	1	0	0	45	15	0.2	0	0	15
38	Prevoir	4	9	116	0	0	1	118	93	2.0	0	1.4	96
39	Great Eastern	0	0	7	0	0	0	7	3	0.0	0.0	0	3
40	VCLI	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	10,556	8,956	46,303	1,936	1,670	5,225	55,136	40,693	2,117	1,271	4,666	48,624

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO 2010

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	2010 (E)										Grand Total
		Deposits (*)	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured Corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Lendings	Investment Trusts	Others		
	Non - life insurance companies	13,136	363	670	1,992	2,509	646	95	2,081	1,560	23,052	
1	Bao Viet	1,400	0	0	60	265	0	0	1,646	0	3,371	
2	PVI	2,130	10	338	85	679	0	0	200	1,409	4,850	
3	Bao Minh	1,109	63	0	354	579	8	0	6	0	2,118	
4	Pjico	569	0	0	151	25	4	40	0	0	788	
5	PTI	548	21	0	107	126	117	0	76	62	1,057	
6	BIC	1,709	0	0	275	76	0	0	0	0	2,059	
7	VNI	513	50	0	95	2	0	0	0	0	660	
8	MIC	9	0	0	191	0	240	32	0	0	472	
9	AAA	44	0	0	23	379	93	9	0	0	547	
10	GIC	196	0	0	26	37	0	0	46	6	311	
11	Bao Long	236	0	0	51	0	0	6	107	0	399	
12	ABIC	483	0	0	84	0	0	6	0	25	598	
13	VASS	2	0	0	247	105	185	3	0	0	542	
14	SVIC	160	0	151	77	0	0	0	0	0	388	
15	Liberty	124	0	0	0	0	0	0	0	0	124	
16	Samsung Vina	328	59	0	5	0	0	0	0	0	392	
17	Bao Viet - Tokio Marine	380	80	0	0	17	0	0	0	0	477	
18	MSIG	361	0	0	0	0	0	0	0	0	361	
19	Chartis	365	0	0	0	0	0	0	0	0	365	
20	Bao Ngan	180	80	150	0	0	0	0	0	0	410	
21	UIC	490	0	0	7	0	0	0	0	0	497	
22	GMIC	118	0	0	0	210	0	0	0	0.7	329	
23	Fubon	357	0	0	0	0	0	0	0	0	357	
24	QBE	368	0	0	0	0	0	0	0	0	368	
25	ACE	7	0	0	0	0	0	0	0	0	7	
26	BHV	212	0	31	0	0	0	0	0	40	284	
27	Groupama	320	0	0	5	0	0	0	0	0	325	
28	PAC	123	0	0	149	9	0	0	0	17	298	
29	Cathay	296									296	

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2010 (ƯỚC)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (*)	Năm 2010 (ước)							Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
			Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản						
	Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ	13,136	363	670	1,992	2,509	646	95	2,081	1,560	23,052		
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1,400	0	0	60	265	0	0	1,646	0	3,371		
2	PVI	2,130	10	338	85	679	0	0	200	1,409	4,850		
3	Bảo Minh	1,109	63	0	354	579	8	0	6	0	2,118		
4	Pjico	569	0	0	151	25	4	40	0	0	788		
5	PTI	548	21	0	107	126	117	0	76	62	1,057		
6	BIC	1,709	0	0	275	76	0	0	0	0	2,059		
7	VNI	513	50	0	95	2	0	0	0	0	660		
8	MIC	9	0	0	191	0	240	32	0	0	472		
9	AAA	44	0	0	23	379	93	9	0	0	547		
10	GIC	196	0	0	26	37	0	0	46	6	311		
11	Bảo Long	236	0	0	51	0	0	6	107	0	399		
12	ABIC	483	0	0	84	0	0	6	0	25	598		
13	VASS	2	0	0	247	105	185	3	0	0	542		
14	SVIC	160	0	151	77	0	0	0	0	0	388		
15	Liberty	124	0	0	0	0	0	0	0	0	124		
16	Samsung Vina	328	59	0	5	0	0	0	0	0	392		
17	Bảo Việt - Tokio Marine	380	80	0	0	17	0	0	0	0	477		
18	MSIG	361	0	0	0	0	0	0	0	0	361		
19	Chartis	365	0	0	0	0	0	0	0	0	365		
20	Bảo Ngân	180	80	150	0	0	0	0	0	0	410		
21	UIC	490	0	0	7	0	0	0	0	0	497		
22	GMIC	118	0	0	0	210	0	0	0	0.7	329		
23	Fubon	357	0	0	0	0	0	0	0	0	357		
24	QBE	368	0	0	0	0	0	0	0	0	368		
25	ACE	7	0	0	0	0	0	0	0	0	7		
26	BHV	212	0	31	0	0	0	0	0	40	284		
27	Groupama	320	0	0	5	0	0	0	0	0	325		
28	PAC	123	0	0	149	9	0	0	0	17	298		
29	Cathay	296									296		

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO 2010

Unit: VND billion

No.	Insurance Company	2010 (E)										Grand Total
		Deposits (*)	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured Corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Lendings	Investment Trusts	Others		
	Life insurance companies	10,839	23,598	269	2,518	101	115	4,383	15,532	132	57,487	
30	Prudential	5,399	13,999	0	1,380	35	0	2,738	25	0	23,575	
31	Bao Viet life	0	0	0	0	40	0	1,061	15,357	0	16,458	
32	Manulife	520	4,821	0	255	26	115	410	0	132	6,280	
33	AIA	429	2,241	50	319	0	0	174	150	0	3,364	
34	Dai-ichi	1,264	1,062	219	158	0	0	0	0	0	2,703	
35	Ace Life	501	356	0	279	0	0	0	0	0	1,136	
36	Cathay	236	718	0	0	0	0	0	0	0	954	
37	KLI	843	122	0	14	0	0	0	0	0	979	
38	Prevoir	317	253	0	113	0	0	0	0	0	683	
39	Great Eastern	717	27	0	0	0	0	0	0	0	744	
40	VCLI	611	0	0	0	0	0	0	0	0	611	
	GRAND TOTAL	23,975	23,961	938	4,510	2,610	761	4,478	17,613	1,692	80,540	

(*) Including long - term, short - term deposit and checking account

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2010 (ƯỚC)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên Công ty	Năm 2010 (ước)									
		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (*)	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
	Công ty Bảo hiểm nhân thọ	10,839	23,598	269	2,518	101	115	4,383	15,532	132	57,487
30	Prudential	5,399	13,999	0	1,380	35	0	2,738	25	0	23,575
31	Bảo Việt Nhân thọ	0	0	0	0	40	0	1,061	15,357	0	16,458
32	Manulife	520	4,821	0	255	26	115	410	0	132	6,280
33	AIA	429	2,241	50	319	0	0	174	150	0	3,364
34	Dai-ichi	1,264	1,062	219	158	0	0	0	0	0	2,703
35	Ace Life	501	356	0	279	0	0	0	0	0	1,136
36	Cathay	236	718	0	0	0	0	0	0	0	954
37	KLI	843	122	0	14	0	0	0	0	0	979
38	Prevoir	317	253	0	113	0	0	0	0	0	683
39	Great Eastern	717	27	0	0	0	0	0	0	0	744
40	VCLI	611	0	0	0	0	0	0	0	0	611
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	23,975	23,961	938	4,510	2,610	761	4,478	17,613	1,692	80,540

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2010

THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2010

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN TỨC

Chịu trách nhiệm nội dung:
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT BẢO HIỂM - BỘ TÀI CHÍNH

ThS. TRỊNH THANH HOAN - CỤC TRƯỞNG
ThS. PHÙNG NGỌC KHÁNH - PHÓ CỤC TRƯỞNG
ThS. PHẠM ĐÌNH TRỌNG - PHÓ CỤC TRƯỞNG
ThS. ĐOÀN THANH TUẤN - PHÓ CỤC TRƯỞNG

Biên tập và sửa bản in:
PHÒNG BIÊN TẬP NXB TÀI CHÍNH

Trình bày bìa:
QUỐC CƯỜNG

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2010

THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2010

